

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23-0457/PBHC-HĐQT
V/v báo cáo tài chính năm 2022
sau kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC & SỞ GDCK TP HCM**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh.

Tên tổ chức: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP

Mã chứng khoán: DPM

Trụ sở chính: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269

Người thực hiện công bố thông tin: Trương Thế Vinh

Chức vụ: Người được ủy quyền thực hiện công bố thông tin

Loại thông tin công bố: 24 h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính năm 2022 sau kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP, bao gồm:

1. Báo cáo tài chính Công ty mẹ năm 2022 sau kiểm toán;
2. Báo cáo tài chính Hợp nhất năm 2022 sau kiểm toán.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố.

Thông tin này cũng được Tổng công ty công bố tại Thông cáo báo chí đăng tải trên trang thông tin điện tử của DPM tại địa chỉ www.dpm.vn

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- B.NCPT&TT, TCKT;
- Lưu: VT, TH.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Trương Thế Vinh

TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ QUỐC GIA VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ-CTCP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 23-0458/PBHC-HĐQT
V/v giải trình biến động KQKD
BCTC năm 2022 sau kiểm toán

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 03 năm 2023

Kính gửi:

- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Tp.HCM.

Thực hiện thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo) giải trình biến động kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh BCTC năm 2022 sau kiểm toán như sau:

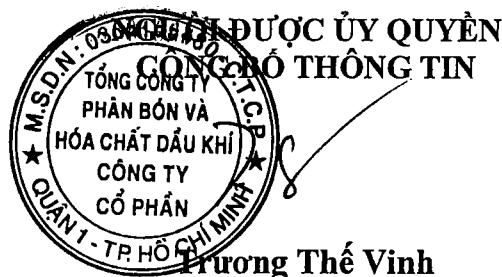
| Chỉ tiêu | Năm 2022 | Năm 2021 | Tăng (+)/Giảm (-) |
|-------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ | 5.510.697.587.553 | 3.030.399.711.796 | 2.480.297.875.757 |
| Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất | 5.584.891.286.243 | 3.171.516.300.559 | 2.413.374.985.684 |

Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ và hợp nhất năm 2022 của PVFCCo tăng so với cùng kỳ năm trước, nguyên nhân do giá bán của mặt hàng phân bón và hóa chất năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch HĐQT; NĐDPV (để b/c);
- TGD (để b/c);
- BKS;
- Ban NCPT&TT (để cbtt), TCKT;
- Lưu: VT, TH.

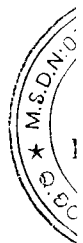


Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|---|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT | 5 - 8 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT | 9 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT | 10 - 11 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT | 12 - 48 |

011
CỘNG
HỘI
KIỂM
TOÁN
ĐỘC
LẬP

30910
CÔNG TY
HÂN B
CHẤT
CÔNG
CỔ PH
7-TR. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Hoàng Trọng Dũng | Chủ tịch |
| Ông Lê Cự Tân | Thành viên |
| Ông Louis T.Nguyen | Thành viên |
| Ông Dương Trí Hội | Thành viên |
| Ông Trịnh Văn Khiêm | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Lê Cự Tân | Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Văn Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tạ Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------|----------------------|
| Ông Huỳnh Kim Nhân | Trưởng ban Kiểm soát |
| Ông Lê Vinh Văn | Thành viên |
| Ông Lương Phương | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lê Chí Tân
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Số: 0492 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

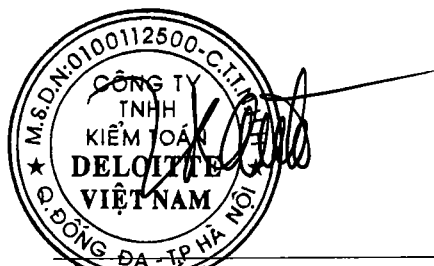
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Xuân Anh

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 13.578.923.480.222 | 9.519.579.701.251 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 2.083.841.053.069 | 2.524.115.312.966 |
| 1. Tiền | 111 | | 307.981.912.328 | 567.149.383.517 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.775.859.140.741 | 1.956.965.929.449 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | 6.880.000.000.000 | 3.455.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | 5 | 6.880.000.000.000 | 3.455.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 458.327.989.385 | 488.926.629.172 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 234.657.477.739 | 262.942.321.240 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 90.137.615.251 | 137.517.046.753 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 366.959.646.684 | 321.676.658.968 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (233.426.873.759) | (233.476.873.759) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 123.470 | 267.475.970 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 3.871.453.604.350 | 2.775.533.988.246 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 4.010.984.671.397 | 2.778.813.854.584 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (139.531.067.047) | (3.279.866.338) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 285.300.833.418 | 276.003.770.867 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 20.104.181.210 | 15.329.149.739 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 256.414.054.424 | 257.422.886.104 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 8.782.597.784 | 3.251.735.024 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.119.872.255.554 | 4.398.350.543.150 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.154.100.000 | 849.874.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 1.154.100.000 | 849.874.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.254.819.127.727 | 3.716.965.004.749 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 2.434.307.412.659 | 2.883.489.798.863 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.487.943.997.171 | 11.546.905.383.342 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (9.053.636.584.512) | (8.663.415.584.479) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 820.511.715.068 | 833.475.205.886 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.156.764.897.293 | 1.155.791.328.193 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (336.253.182.225) | (322.316.122.307) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 200.140.392.532 | 209.845.313.863 |
| - Nguyên giá | 231 | | 317.953.542.202 | 317.953.542.202 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (117.813.149.670) | (108.108.228.339) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 218.938.454.705 | 174.082.187.941 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 218.938.454.705 | 174.082.187.941 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 41.768.055.625 | 44.656.956.639 |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | 17 | 29.279.430.994 | 28.619.663.470 |
| 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | 5 | 20.502.000.000 | 20.502.000.000 |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | 5 | (8.013.375.369) | (4.464.706.831) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 403.052.124.965 | 251.951.205.958 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 41.988.497.354 | 25.697.331.132 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 187.897.314.223 | 79.187.651.840 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 10 | 150.228.832.256 | 124.128.741.854 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 22.937.481.132 | 22.937.481.132 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 17.698.795.735.776 | 13.917.930.244.401 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

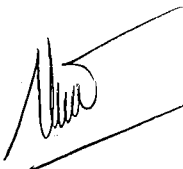
| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.681.356.971.208 | 3.204.770.523.758 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.995.517.551.891 | 2.151.651.816.461 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 869.008.139.154 | 771.382.083.149 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 71.911.963.956 | 124.292.938.370 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 296.882.468.676 | 389.655.826.646 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 219.267.116.813 | 173.860.882.277 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 802.572.736.521 | 337.883.833.828 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 18.181.819 | 18.181.819 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 69.965.282.982 | 74.252.202.749 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 22 | 202.043.481.704 | 200.133.810.219 |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 23 | 375.437.729.910 | 20.327.222.568 |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 88.410.450.356 | 59.844.834.836 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 685.839.419.317 | 1.053.118.707.297 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 21 | 3.385.964.000 | 8.526.946.700 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 24 | 505.108.697.415 | 700.468.329.150 |
| 3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | 132.540.000.000 | 132.540.000.000 |
| 4. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 23 | - | 165.486.270.110 |
| 5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 44.804.757.902 | 46.097.161.337 |

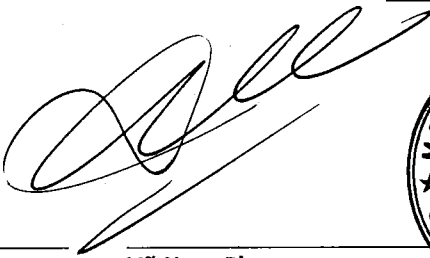
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 14.017.438.764.568 | 10.713.159.720.643 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 25 | 14.017.438.764.568 | 10.713.159.720.643 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3.914.000.000.000 | 3.914.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.914.000.000.000 | 3.914.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21.179.913.858 | 21.179.913.858 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2.296.824.120) | (2.296.824.120) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.497.039.984.859 | 3.497.039.984.859 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.401.099.929.390 | 3.085.566.955.137 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước | 421a | | 962.657.286.718 | 53.257.339.727 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 5.438.442.642.672 | 3.032.309.615.410 |
| 6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát | 429 | | 186.415.760.581 | 197.669.690.909 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 17.698.795.735.776 | 13.917.930.244.401 |


Trần Xuân Thảo
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 02 năm 2023



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 18.744.713.575.383 | 12.881.680.840.632 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | 117.534.031.118 | 95.539.647.280 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 28 | 18.627.179.544.265 | 12.786.141.193.352 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 28 | 10.788.959.662.813 | 8.000.602.438.317 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | 28 | 7.838.219.881.452 | 4.785.538.755.035 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 30 | 365.063.532.585 | 175.513.945.627 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 31 | 85.257.284.733 | 74.648.067.031 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 64.787.709.845 | 69.266.472.919 |
| 8. Phần lãi trong công ty liên kết, liên doanh | 24 | | 2.662.097.523 | 2.503.197.142 |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | 32 | 977.707.327.576 | 817.762.955.253 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 32 | 556.278.720.793 | 424.973.596.372 |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26)) | 30 | | 6.586.702.178.458 | 3.646.171.279.148 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | | 21.118.924.268 | 155.255.174.993 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 2.239.166.716 | 1.955.231.521 |
| 14. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 18.879.757.552 | 153.299.943.472 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.605.581.936.010 | 3.799.471.222.620 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 33 | 1.129.400.312.150 | 605.412.217.929 |
| 17. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 33 | (108.709.662.383) | 22.542.704.132 |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 5.584.891.286.243 | 3.171.516.300.559 |
| <i>Trong đó:</i> | | | | |
| 18.1 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ | 61 | | 5.564.877.377.993 | 3.117.133.794.101 |
| 18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62 | | 20.013.908.250 | 54.382.506.458 |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 34 | 13.897 | 7.324 |

Trần Xuân Thảo
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|----------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 6.605.581.936.010 | 3.799.471.222.620 |
| 2. <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i> | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 514.801.559.639 | 536.986.110.692 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 329.374.106.479 | 36.040.728.360 |
| Lỗi/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 4.492.199.435 | (4.822.786.402) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (330.771.138.384) | (168.460.157.280) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 64.787.709.845 | 69.266.472.919 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | 20.000.000.000 |
| 3. <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 7.188.266.373.024 | 4.288.481.590.909 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 80.003.832.513 | (149.969.462.576) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (1.258.270.907.215) | (1.278.636.166.868) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 516.135.552.056 | 189.583.186.815 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (21.066.197.693) | 16.446.824.039 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (64.435.955.328) | (73.836.553.165) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.209.088.866.037) | (302.161.819.901) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (270.280.230.233) | (173.836.027.596) |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i> | 20 | 4.961.263.601.087 | 2.516.071.571.657 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (77.483.959.653) | (221.937.019.045) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.494.306.734 | 298.617.437 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (11.790.000.000.000) | (5.640.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 8.365.000.000.000 | 4.370.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 273.435.614.320 | 172.717.516.126 |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i> | 30 | (3.226.554.038.599) | (1.318.920.885.482) |

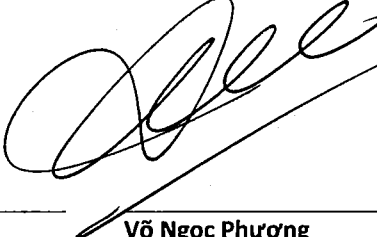
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|---|-----------|----------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1.059.193.105.000 | 724.557.695.286 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (1.258.761.624.358) | (869.427.255.390) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.977.035.742.700) | (557.564.743.740) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.176.604.262.058) | (702.434.303.844) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (441.894.699.570) | 494.716.382.331 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.524.115.312.966 | 2.029.198.585.342 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.620.439.673 | 200.345.293 |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 2.083.841.053.069 | 2.524.115.312.966 |


Trần Xuân Thảo
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 02 năm 2023



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

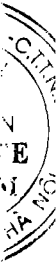
Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|------------|---|--|
| 1 | Nhà máy Đạm Phú Mỹ | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam |
| 2 | Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i) | Thủ đô Phnom Penh, Campuchia |
| 4 | Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam |

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Tên công ty con/công ty liên kết | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|------------------------|------------------------------|---|---|
| Công ty con | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Tỉnh Bình Định | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | TP. Cần Thơ | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | TP. Hồ Chí Minh | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | Hà Nội | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| Công ty liên kết | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 43,34 | 43,34 | Sản xuất bao bì |
| 2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | TP. Cần Thơ | 35,63 | 35,63 | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ |
| 3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | TP. Hải Phòng | 25,99 | 25,99 | Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 3 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 9 |
| Khác | 3 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------------|
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không trích hao mòn |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 32 - 50 |

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất | 50 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 25 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm trả trước tiền thuê bồn chứa, trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê bồn chứa, thuê đất, thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê bồn chứa, thuê đất, thuê văn phòng đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ, Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa lớn theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa lớn tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Tiền mặt | 2.515.509.016 | 2.852.493.739 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 305.466.403.312 | 564.296.889.778 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.775.859.140.741 | 1.956.965.929.449 |
| | <u>2.083.841.053.069</u> | <u>2.524.115.312.966</u> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: lãi suất từ 3%/năm đến 3,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư là 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

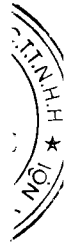
5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn Tiền gửi có kỳ hạn (i) | 6.880.000.000.000 | 6.880.000.000.000 | 3.455.000.000.000 | 3.455.000.000.000 |
| | 6.880.000.000.000 | 6.880.000.000.000 | 3.455.000.000.000 | 3.455.000.000.000 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 3,9%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,5%/năm đến 5,0%/năm).

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Giá trị hợp lý |
| b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí | 3.600.000.000 | (ii) | 3.600.000.000 | (ii) |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi | 16.902.000.000 | (ii) | 16.902.000.000 | (ii) |
| | 20.502.000.000 | (8.013.375.369) | 20.502.000.000 | (4.464.706.831) |

(ii) Đối với các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.



6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Minh Dũng | 59.139.170.671 | - |
| Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ | 24.957.337.700 | - |
| Công ty Cổ phần F.A | 14.426.449.918 | 34.003.455.213 |
| Công ty TNHH Nam Du Gia Lai | 1.682.913.000 | 52.698.813.348 |
| Liven Agrichem Pte. Ltd. | - | 36.377.540.000 |
| Các khách hàng khác | 98.936.775.533 | 119.917.692.371 |
| | 199.142.646.822 | 242.997.500.932 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | | |
| | 35.514.830.917 | 19.944.820.308 |
| | 35.514.830.917 | 19.944.820.308 |
| Tổng cộng | 234.657.477.739 | 262.942.321.240 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|------------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan | 9.153.800.000 | 9.153.800.000 |
| Công ty TNHH TMDV XNK Tường Nguyên | - | 44.000.000.000 |
| CÔNG TY TNHH VTNN Hưng Thạnh | - | 27.216.000.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 68.556.688.063 | 19.686.350.752 |
| | 77.710.488.063 | 100.056.150.752 |
| b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | | |
| | 12.427.127.188 | 37.460.896.001 |
| | 12.427.127.188 | 37.460.896.001 |
| Tổng cộng | 90.137.615.251 | 137.517.046.753 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (i) | 114.209.081.543 | 114.209.081.543 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (PVFI) (ii) | 110.093.267.289 | 110.143.267.289 |
| Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 83.932.273.536 | 23.928.462.200 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 58.725.024.316 | 73.395.847.936 |
| | 366.959.646.684 | 321.676.658.968 |
| b. Phải thu dài hạn khác | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 1.154.100.000 | 849.874.000 |
| | 1.154.100.000 | 849.874.000 |
| Trong đó: | | |
| Phải thu khác với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 224.818.294.037 | 225.802.905.773 |

- (i) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVFI") tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.495.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn.

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|---------------------------|----------------------|------------------------|---------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Thời gian quá hạn |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam | 110.093.267.289 | - | Trên 3 năm | 110.143.267.289 | - | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan | 9.153.800.000 | - | Trên 3 năm | 9.153.800.000 | - | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | 115.725.753.648 | 1.545.947.178 | Trên 3 năm | 115.725.753.648 | 1.545.947.178 | Trên 3 năm |
| - Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng | 107.786.937.303 | - | | 107.786.937.303 | - | |
| - Phải thu khác | 7.938.816.345 | 1.545.947.178 | | 7.938.816.345 | 1.545.947.178 | |
| | 234.972.820.937 | 1.545.947.178 | | 235.022.820.937 | 1.545.947.178 | |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| a. Hàng tồn kho | | | | |
| Hàng mua | 267.561.155.169 | - | 137.303.973.626 | - |
| đang đi đường | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 735.311.999.640 | (290.262.998) | 557.871.471.999 | (480.008.618) |
| Công cụ, dụng cụ | 4.986.330.742 | - | 8.671.907.245 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 273.274.432.238 | - | 215.990.588.117 | - |
| Thành phẩm | 2.003.744.144.579 | (69.018.424.938) | 821.955.029.260 | (2.799.857.720) |
| Hàng hoá | 726.106.609.029 | (70.222.379.111) | 1.037.020.884.337 | - |
| | 4.010.984.671.397 | (139.531.067.047) | 2.778.813.854.584 | (3.279.866.338) |
| b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 150.228.832.256 | - | 124.128.741.854 | - |

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 136.251.200.709 VND (năm 2021: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 23.025.209.822 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm | 9.211.220.787 | 8.764.839.132 |
| Công cụ, dụng cụ phân bổ | 1.743.971.610 | 1.774.165.242 |
| Chi phí thuê bồn chứa | 3.500.000.000 | - |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 5.648.988.813 | 4.790.145.365 |
| | 20.104.181.210 | 15.329.149.739 |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ phân bổ | 18.505.218.044 | 12.053.362.959 |
| Trả trước tiền thuê đất, thuê văn phòng | 5.612.342.663 | 3.547.395.469 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 17.870.936.647 | 10.096.572.704 |
| | 41.988.497.354 | 25.697.331.132 |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | | Máy móc và thiết bị | | Phương tiện vận tải | | Thiết bị văn phòng | | Khác | | Tổng | |
|-------------------------------|-----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------|-----|------|-----|------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.336.763.530.193 | 8.173.270.858.052 | 92.733.958.000 | 322.119.534.899 | 622.017.502.198 | 11.546.905.383.342 | | | | | | |
| Tăng trong năm | 801.676.827 | 17.548.196.727 | 5.089.976.502 | 17.382.543.268 | 3.639.715.825 | 44.462.109.149 | | | | | | |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ | - | - | - | (95.216.756.255) | - | (95.216.756.255) | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.637.856.157) | (4.850.709.365) | (1.606.091.043) | (112.082.500) | (8.206.739.065) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 2.337.565.207.020 | 8.189.181.198.622 | 92.973.225.137 | 242.679.230.869 | 625.545.135.523 | 11.487.943.997.171 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.527.094.652.174 | 6.404.658.494.858 | 79.902.594.330 | 281.582.778.056 | 370.177.065.061 | 8.663.415.584.479 | | | | | | |
| Khấu hao trong năm | 110.150.356.790 | 256.170.849.316 | 3.716.335.389 | 27.065.428.231 | 93.717.608.664 | 490.820.578.390 | | | | | | |
| Chuyển sang công cụ dụng cụ | - | - | - | (92.392.839.292) | - | (92.392.839.292) | | | | | | |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (1.637.856.157) | (4.850.709.365) | (1.606.091.043) | (112.082.500) | (8.206.739.065) | | | | | | |
| Số dư cuối năm | 1.637.245.008.964 | 6.659.191.488.017 | 78.768.220.354 | 214.649.275.952 | 463.782.591.225 | 9.053.636.584.512 | | | | | | |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 809.668.878.019 | 1.768.612.363.194 | 12.831.363.670 | 40.536.756.843 | 251.840.437.137 | 2.883.489.798.863 | | | | | | |
| Tại ngày cuối năm | 700.320.198.056 | 1.529.989.710.605 | 14.205.004.783 | 28.029.954.917 | 161.762.544.298 | 2.434.307.412.659 | | | | | | |

Như trình bày tại Thuyết minh số 24, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.828.121.206.774 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.079.267.047.450 VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.723.529.088.073 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.377.667.352.749 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Bản quyền VND | Phần mềm máy tính VND | Khác VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------|-----------------------------|----------------|-------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 863.853.207.162 | 159.315.893.074 | 116.870.874.803 | 15.751.353.154 | 1.155.791.328.193 |
| Tăng trong năm | - | - | 1.312.569.100 | - | 1.312.569.100 |
| Giảm trong năm | - | - | (339.000.000) | - | (339.000.000) |
| Số dư cuối năm | 863.853.207.162 | 159.315.893.074 | 117.844.443.903 | 15.751.353.154 | 1.156.764.897.293 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 49.729.285.228 | 159.315.893.074 | 101.392.770.429 | 11.878.173.576 | 322.316.122.307 |
| Khấu hao trong năm | 4.847.325.217 | 15.647.866 | 8.932.723.075 | 480.363.760 | 14.276.059.918 |
| Giảm trong năm | - | - | (339.000.000) | - | (339.000.000) |
| Số dư cuối năm | 54.576.610.445 | 159.331.540.940 | 109.986.493.504 | 12.358.537.336 | 336.253.182.225 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 814.123.921.934 | - | 15.478.104.374 | 3.873.179.578 | 833.475.205.886 |
| Tại ngày cuối năm | 809.276.596.717 | (15.647.866) | 7.857.950.399 | 3.392.815.818 | 820.511.715.068 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 266.581.371.663 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 238.161.541.728 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

14. TẶNG, GIÁM BẮT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Quyền sử dụng đất VND | Nhà cửa và vật kiến trúc VND | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------------|------------------------------------|-----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư đầu năm | 99.499.152.000 | 218.454.390.202 | 317.953.542.202 |
| Số dư cuối năm | 99.499.152.000 | 218.454.390.202 | 317.953.542.202 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số dư đầu năm | 11.669.709.453 | 96.438.518.886 | 108.108.228.339 |
| Khấu hao trong năm | 1.005.683.040 | 8.699.238.291 | 9.704.921.331 |
| Số dư cuối năm | 12.675.392.493 | 105.137.757.177 | 117.813.149.670 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Tại ngày đầu năm | 87.829.442.547 | 122.015.871.316 | 209.845.313.863 |
| Tại ngày cuối năm | 86.823.759.507 | 113.316.633.025 | 200.140.392.532 |

Danh mục bất động sản đầu tư

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế | Nguyên giá | Hao mòn lũy kế |
| Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh | 90.358.442.144 | 22.512.336.643 | 90.358.442.144 | 20.905.536.273 |
| Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau | 157.460.134.120 | 67.009.210.926 | 157.460.134.120 | 61.716.488.602 |
| Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh | 70.134.965.938 | 28.291.602.101 | 70.134.965.938 | 25.486.203.464 |
| | 317.953.542.202 | 117.813.149.670 | 317.953.542.202 | 108.108.228.339 |
| | | 200.140.392.532 | | 209.845.313.863 |

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số cuối năm VND |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------|
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.152.818.774 | - | 5.515.380.535 | 8.668.199.309 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 15.482.225 | 15.482.225 |
| Các loại thuế khác | 98.916.250 | - | - | 98.916.250 |
| | 3.251.735.024 | - | 5.530.862.760 | 8.782.597.784 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 9.451.788.991 | 143.906.656.465 | 148.513.620.016 | 4.844.825.440 |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 9.451.788.991 | 107.690.446.879 | 112.297.410.430 | 4.844.825.440 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 36.216.209.586 | 36.216.209.586 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 17.640.572.200 | 149.390.403.269 | 167.030.975.469 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 352.291.850.635 | 1.129.400.312.150 | 1.203.573.485.502 | 278.118.677.283 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 9.754.017.726 | 92.697.868.739 | 88.980.933.992 | 13.470.952.473 |
| Thuế tài nguyên | 337.015.194 | 3.851.250.344 | 3.847.825.058 | 340.440.480 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 180.581.900 | 2.180.650.449 | 2.253.659.349 | 107.573.000 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 180.581.900 | 519.015.600 | 592.024.500 | 107.573.000 |
| - Các loại thuế khác | - | 1.661.634.849 | 1.661.634.849 | - |
| | 389.655.826.646 | 1.521.427.141.416 | 1.614.200.499.386 | 296.882.468.676 |

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i) | 126.888.915.355 | 83.279.615.900 |
| Dự án nhà cán bộ công nhân viên Kho Tây Ninh | 36.342.070.618 | 36.342.070.618 |
| Các dự án khác | 29.120.068.273 | 29.120.068.273 |
| | 26.587.400.459 | 25.340.433.150 |
| | 218.938.454.705 | 174.082.187.941 |

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 24, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

17. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào các công ty liên kết | 680.903.000.000 | 680.903.000.000 |
| Phần lỗ phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia | (651.623.569.006) | (652.283.336.530) |
| | 29.279.430.994 | 28.619.663.470 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| REGAS TRADING FZE | 30.576.737.400 | 30.576.737.400 | - | - |
| Công ty TNHH Baconco | - | - | 75.059.625.444 | 75.059.625.444 |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai | - | - | 71.326.012.800 | 71.326.012.800 |
| Các nhà cung cấp khác | <u>257.628.977.870</u> | <u>257.628.977.870</u> | <u>258.795.349.852</u> | <u>258.795.349.852</u> |
| | 288.205.715.270 | 288.205.715.270 | 405.180.988.096 | 405.180.988.096 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | | | | |
| | 580.802.423.884 | 580.802.423.884 | 366.201.095.053 | 366.201.095.053 |
| | <u>580.802.423.884</u> | <u>580.802.423.884</u> | <u>366.201.095.053</u> | <u>366.201.095.053</u> |
| Tổng cộng | 869.008.139.154 | 869.008.139.154 | 771.382.083.149 | 771.382.083.149 |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH TMDV Phân bón Tuấn Vũ | 24.205.652.205 | - |
| Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu | 6.618.499.680 | 6.618.499.680 |
| Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Trí Phát | 5.030.702.300 | - |
| Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp II Đà Nẵng | 4.485.860.125 | - |
| Công ty TNHH Việt Mỹ | - | 21.187.500.000 |
| Công ty TNHH một thành viên Thương mại và dịch vụ Minh Dũng | - | 18.124.074.799 |
| Công ty TNHH TMDV Kim Ngoan | - | 6.415.272.954 |
| Các khách hàng khác | 31.268.417.290 | 71.260.322.553 |
| | <u>71.609.131.600</u> | <u>123.605.669.986</u> |
| b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | | |
| | 302.832.356 | 687.268.384 |
| | <u>302.832.356</u> | <u>687.268.384</u> |
| Tổng cộng | 71.911.963.956 | 124.292.938.370 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí vận chuyển khí | 469.082.932.421 | 1.516.548.821 |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp | 7.110.365.817 | 25.730.721.605 |
| Phải trả về xây dựng cơ bản | 126.967.023.088 | 157.710.578.386 |
| Chi phí lãi vay | 25.736.073.137 | 25.870.992.080 |
| Các khoản trích trước khác | 173.676.342.058 | 127.054.992.936 |
| | 802.572.736.521 | 337.883.833.828 |
| Trong đó: | | |
| Chi phí phải trả ngắn hạn với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 36) | 633.850.591.589 | 138.139.721.334 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Cổ tức phải trả | 32.673.967.009 | 26.650.909.709 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7.172.519.938 | 7.366.977.144 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 30.118.796.035 | 40.234.315.896 |
| | 69.965.282.982 | 74.252.202.749 |
| b. Dài hạn | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 3.385.964.000 | 8.526.946.700 |
| | 3.385.964.000 | 8.526.946.700 |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|------------------------|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| Vay ngắn hạn | - | - | 1.059.193.105.000 | 1.059.193.105.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Cần Thơ | - | - | 48.000.000.000 | 48.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | - | - | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Cần Thơ | - | - | 232.610.000.000 | 232.610.000.000 | - | - |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh | - | - | 14.850.000.000 | 14.850.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình | - | - | 175.060.000.000 | 175.060.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Định | - | - | 40.000.000.000 | 40.000.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Bình Định | - | - | 197.576.000.000 | 197.576.000.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 7, thành phố Hồ Chí Minh | - | - | 101.097.105.000 | 101.097.105.000 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24) | 200.133.810.219 | 200.133.810.219 | 202.043.481.704 | 200.133.810.219 | 202.043.481.704 | 202.043.481.704 |
| | 200.133.810.219 | 200.133.810.219 | 1.261.236.586.704 | 1.259.326.915.219 | 202.043.481.704 | 202.043.481.704 |

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine | Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ | Tổng |
|---|-----------------------------------|---|------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm | 20.327.222.568 | - | 20.327.222.568 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 22.854.884.621 | 214.239.876.162 | 237.094.760.783 |
| Phân loại lại từ dự phòng phải trả dài hạn | - | 165.486.270.110 | 165.486.270.110 |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (42.755.951.746) | (4.714.571.805) | (47.470.523.551) |
| Số dư cuối năm | 426.155.443 | 375.011.574.467 | 375.437.729.910 |

b. Dự phòng phải trả dài hạn

| | Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ |
|---|--|
| | VND |
| Số dư đầu năm | 165.486.270.110 |
| Phân loại lại sang dự phòng phải trả ngắn hạn | (165.486.270.110) |
| Số dư cuối năm | - |

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN/HN

24. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | Số đầu năm | | Trong năm | | | Số cuối năm | |
|---|------------------------|---------------------------|-----------|------------------------|--------------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng | Giảm | Chênh lệch do đánh giá lại VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| Vay dài hạn | | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 900.602.139.369 | 900.602.139.369 | - | 199.568.519.358 | 6.118.559.108 | 707.152.179.119 | 707.152.179.119 |
| (i) | 900.602.139.369 | 900.602.139.369 | - | 199.568.519.358 | 6.118.559.108 | 707.152.179.119 | 707.152.179.119 |
| Trong đó: | | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 200.133.810.219 | 200.133.810.219 | | | | 202.043.481.704 | 202.043.481.704 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 700.468.329.150 | 700.468.329.150 | | | | 505.108.697.415 | 505.108.697.415 |

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vay và nợ thuế tài chính dài hạn với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, bên liên quan của Tổng Công ty, với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2021. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu cộng lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | VND | VND |
| Trong vòng một năm | 202.043.481.704 | 200.133.810.219 |
| Trong năm thứ hai | 202.043.481.704 | 200.133.810.219 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 303.065.215.711 | 500.334.518.931 |
| | <u>707.152.179.119</u> | <u>900.602.139.369</u> |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 202.043.481.704 | 200.133.810.219 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>505.108.697.415</u> | <u>700.468.329.150</u> |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MÃ SỐ B 09-DN/HN

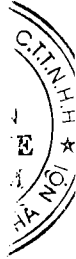
25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | | Tổng cộng | |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|------------------------|---------------------------|-----------------------------------|-----|---------------------------------|-----|-----------|-----|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư đầu năm trước | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 3.497.039.984.859 | 654.776.859.274 | 8.084.699.933.871 | 162.799.407.017 | 8.247.499.340.888 | | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 3.117.133.794.101 | 54.382.506.458 | 3.171.516.300.559 | | | | | | | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (138.475.734.238) | (10.524.722.566) | (149.000.456.804) | | | | | | | |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt | - | - | - | - | (547.867.964.000) | (8.987.500.000) | (556.855.464.000) | | | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 3.497.039.984.859 | 3.085.566.955.137 | 10.515.490.029.734 | 197.669.690.909 | 10.713.159.720.643 | | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 3.497.039.984.859 | 3.085.566.955.137 | 10.515.490.029.734 | 197.669.690.909 | 10.713.159.720.643 | | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 5.564.877.377.993 | 20.013.908.250 | 5.584.891.286.243 | | | | | | | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | - | (292.673.103.740) | (4.880.338.578) | (297.553.442.318) | | | | | | | |
| Trả cổ tức bằng tiền mặt (ii) | - | - | - | - | (1.956.671.300.000) | (26.387.500.000) | (1.983.058.800.000) | | | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 3.497.039.984.859 | 6.401.099.929.390 | 13.831.023.003.987 | 186.415.760.581 | 14.017.438.764.568 | | | | | | |

i. Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con tiến hành trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm 2021 và tạm trích từ lợi nhuận năm 2022 theo các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

| Công ty | Nghị quyết Hội đồng quản trị | Số tiền | Trong đó | |
|--|---|------------------------|-----------------------------|---------------------------------|
| | | | Trích từ lợi nhuận năm 2021 | Tạm trích từ lợi nhuận năm 2022 |
| Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí | Nghị quyết số 934/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 | 278.032.088.000 | 164.032.088.000 | 114.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 | 5.350.543.211 | 1.781.371.627 | 3.569.171.584 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022 | 7.668.490.451 | 1.160.335.600 | 6.508.154.851 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | Nghị quyết số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 6 năm 2022 | 4.262.814.532 | - | 4.262.814.532 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 | 2.239.506.124 | - | 2.239.506.124 |
| Tổng cộng | | 297.553.442.318 | 166.973.795.227 | 130.579.647.091 |



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

ii. Trong năm, Tổng Công ty và các công ty con chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo các nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Chi tiết như sau:

| Công ty | Nghị quyết | Nội dung | Ngày chốt quyền | Số tiền |
|--|--|---|-------------------------|--------------------------------------|
| Tổng Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí | Nghị quyết số 25/NQ-PBHC ngày 17 tháng 01 năm 2022 Nghị quyết số 50/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 | Chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận năm 2021 Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 | 28/01/2022 21/7/2022 | 391.334.260.000 1.565.337.040.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 6 năm 2022 | Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 | 17/8/2022 | 20.400.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Nghị quyết số 87/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 06 năm 2022 | Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 | 12/8/2022 | 25.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | Nghị quyết số 115/NQ-ĐNB ngày 26 tháng 10 năm 2022 | Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 | 09/11/2022 | 31.250.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | Nghị quyết số 09/NQ-TNB ngày 23 tháng 6 năm 2022 | Chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 | 13/7/2022 | 28.900.000.000 |
| Tổng cộng | | | | <u>2.062.221.300.000</u> |

Trong đó:

- Chi trả cổ tức cho chủ sở hữu
- Công ty con chi trả cổ tức cho Công ty mẹ đã loại trừ trên BCTC hợp nhất
- Chi trả cổ tức cho Cổ đông không kiểm soát

1.956.671.300.000
79.162.500.000
26.387.500.000

| Cổ phiếu | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------------|--------------------|
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 391.400.000 | 391.400.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>391.400.000</i> | <i>391.400.000</i> |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 65.740 | 65.740 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>65.740</i> | <i>65.740</i> |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 391.334.260 | 391.334.260 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | <i>391.334.260</i> | <i>391.334.260</i> |

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| Cổ đông | Vốn đã góp | | | |
|---------------------------|--------------------|---------------|--------------------|---------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Số lượng cổ phiếu | % | Số lượng cổ phiếu | % |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 233.204.253 | 59,58 | 233.204.253 | 59,58 |
| Các cổ đông khác | 158.130.007 | 40,40 | 158.130.007 | 40,40 |
| | 391.334.260 | 99,98 | 391.334.260 | 99,98 |
| Cổ phiếu quỹ | 65.740 | 0,02 | 65.740 | 0,02 |
| | 391.400.000 | 100,00 | 391.400.000 | 100,00 |

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn: | | |
| Trong vòng một năm | 24.701.732.130 | 17.835.785.541 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 90.278.317.080 | 48.905.330.606 |
| Sau năm năm | 473.961.164.670 | 354.378.668.490 |
| | 588.941.213.880 | 421.119.784.637 |

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCCo ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 634.066 USD.

Khoản tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê 568 m² văn phòng, 55 m² khu vực WC và 31 m² khu vực kho tại Tầng 4, tòa nhà Viện Dầu khí với giá thuê lần lượt là 296.235 VND/m²/tháng, 171.235 VND/m²/tháng và 200.000 VND/m²/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 3 năm tính từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

Ngoại tệ

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------|--------------------|-------------------|
| Đô La Mỹ (USD) | 2.764.228 | 46.494 |
| Euro (EUR) | 31.065 | 32.505 |

27. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 28.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu chiếm tỷ trọng hơn 18% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu nội địa | 15.278.708.216.624 | 11.898.439.552.952 |
| Doanh thu xuất khẩu | 3.348.471.327.641 | 887.701.640.400 |
| | <u>18.627.179.544.265</u> | <u>12.786.141.193.352</u> |
| Tổng giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Giá vốn nội địa | 9.401.895.420.508 | 7.710.642.851.792 |
| Giá vốn xuất khẩu | 1.387.064.242.305 | 289.959.586.525 |
| | <u>10.788.959.662.813</u> | <u>8.000.602.438.317</u> |

28. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

| | Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước | Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu | Tổng cộng |
|----------------------|--|----------------------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Năm nay | | | |
| Doanh thu thuần | 16.138.188.846.810 | 2.488.990.697.455 | 18.627.179.544.265 |
| Giá vốn hàng bán | (8.385.036.284.042) | (2.403.923.378.771) | (10.788.959.662.813) |
| Lợi nhuận gộp | 7.753.152.562.768 | 85.067.318.684 | 7.838.219.881.452 |
| Năm trước | | | |
| Doanh thu thuần | 10.595.786.311.886 | 2.190.354.881.466 | 12.786.141.193.352 |
| Giá vốn hàng bán | (6.102.891.278.027) | (1.897.711.160.290) | (8.000.602.438.317) |
| Lợi nhuận gộp | 4.492.895.033.859 | 292.643.721.176 | 4.785.538.755.035 |

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu kinh doanh phân bón | 14.448.178.535.222 | 9.575.520.809.220 |
| Doanh thu kinh doanh hóa chất | 1.765.926.742.990 | 1.068.134.565.808 |
| Doanh thu khác | 41.235.711.997 | 45.282.776.050 |
| | 16.255.340.990.209 | 10.688.938.151.078 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 117.152.143.399 | 93.151.839.192 |
| | 117.152.143.399 | 93.151.839.192 |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 16.138.188.846.810 | 10.595.786.311.886 |

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn phân bón sản xuất | 7.628.024.817.248 | 5.531.111.056.410 |
| Giá vốn hóa chất sản xuất | 717.849.244.209 | 549.154.589.045 |
| Giá vốn khác | 39.162.222.585 | 22.625.632.572 |
| | 8.385.036.284.042 | 6.102.891.278.027 |

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.309.033.678.171 | 4.822.494.783.618 |
| Chi phí nhân công | 632.987.983.443 | 620.039.872.457 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 514.801.559.639 | 536.986.110.692 |
| Chi phí dự phòng | 325.825.437.941 | 36.040.728.360 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 993.520.499.116 | 1.023.945.659.632 |
| Chi phí khác bằng tiền | 992.144.414.585 | 746.629.271.362 |
| | 10.768.313.572.895 | 7.786.136.426.121 |

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 323.301.862.803 | 160.830.978.066 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 36.954.491.724 | 8.239.945.682 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 4.807.178.058 | 5.415.161.879 |
| Doanh thu tài chính khác | - | 1.027.860.000 |
| | 365.063.532.585 | 175.513.945.627 |

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 64.787.709.845 | 69.266.472.919 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 16.781.720.350 | 4.537.158.664 |
| Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn | 3.548.668.538 | 216.935.448 |
| Chi phí tài chính khác | 139.186.000 | 627.500.000 |
| | 85.257.284.733 | 74.648.067.031 |

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng | | |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho | 316.332.377.461 | 298.353.408.829 |
| Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông | 342.182.753.906 | 247.114.772.684 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 94.320.467.849 | 99.267.738.774 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 224.871.728.360 | 173.027.034.966 |
| | 977.707.327.576 | 817.762.955.253 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 191.888.843.621 | 165.684.583.410 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 56.254.030.719 | 67.155.587.397 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 308.135.846.453 | 192.133.425.565 |
| | 556.278.720.793 | 424.973.596.372 |

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|--------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.126.476.674.717 | 605.412.217.929 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này | 2.923.637.433 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.129.400.312.150 | 605.412.217.929 |
| | Năm nay VND | Năm trước VND |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | 473.600.394 |
| (Thu nhập)/ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (108.709.662.383) | 22.069.103.738 |
| Tổng chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (108.709.662.383) | 22.542.704.132 |

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

| | Năm nay | Năm trước (Trình bày lại) |
|--|--------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 5.564.877.377.993 | 3.117.133.794.101 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i> | <i>(126.434.735.321)</i> | <i>(251.062.547.110)</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 5.438.442.642.672 | 2.866.071.246.991 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 391.334.260 | 391.334.260 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 13.897 | 7.324 |

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích trong năm trên cơ sở tạm tính, do đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 có thể thay đổi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đối với việc phân phối lợi nhuận năm 2022.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng Công ty và các Công ty con (xem Thuyết minh số 25). Theo đó, giá trị trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 được tính toán và phân bổ lại cụ thể như sau:

| | Số đã báo cáo | Số trình bày lại |
|--|--------------------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 3.117.133.794.101 | 3.117.133.794.101 |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: <i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)</i> | <i>(84.824.178.691)</i> | <i>(251.062.547.110)</i> |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 3.032.309.615.410 | 2.866.071.246.991 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 391.334.260 | 391.334.260 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 7.749 | 7.324 |

35. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6 ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

36. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
 Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam
 Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí
 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
 Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP
 Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
 Công ty Cổ phần PVI
 Viện Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam
 Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD)
 Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam
 Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Địa lý Giếng khoan Dầu khí
 Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật khoan Dầu khí
 Công ty Cổ phần PVI
 Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP
 Công đoàn Dầu khí Việt Nam
 Trường Đại học Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Đơn vị cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Bán hàng | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 146.079.718.071 | 131.028.122.949 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 19.430.285.700 | 8.279.396.000 |
| Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro | 8.219.111.395 | 5.918.518.983 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 1.319.760.000 | 7.539.656.448 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 396.000.000 | 781.560.450 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 50.290.000 | 664.971.812 |
| Công ty TNHH MTV Địa lý Giếng khoan Dầu khí | - | 1.231.147.143 |
| Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | - | 1.128.371.616 |
| | 175.495.165.166 | 156.571.745.401 |
| Mua hàng | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 5.465.081.146.347 | 3.469.114.467.696 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 63.820.000.000 | 75.915.511.814 |
| Công ty Cổ phần PVI | 108.780.305.300 | 13.953.048.824 |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 225.497.711.280 | 74.780.207.370 |
| Tổng Công ty CP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí (PVD) | 13.432.008.532 | 602.484.415 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | 13.605.479.135 | 17.560.335.352 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 10.814.021.062 | 12.260.249.561 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 5.408.934.288 | 1.462.314.427 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP | 5.160.456.000 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 3.251.496.415 | 3.309.512.235 |
| Trường Đại học Dầu khí Việt Nam | 1.271.900.000 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | - | 8.330.024.691 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | - | 312.980.705 |
| Công đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 17.640.000.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí | - | 1.100.000.000 |
| Công ty TNHH MTV Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam | - | 45.257.000 |
| | 5.916.123.458.359 | 3.696.386.394.090 |
| Các khoản vay đã trả | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 199.568.519.358 | 194.657.305.391 |
| Các khoản vay đã nhận | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | - | 49.787.745.286 |
| Cổ tức đã trả | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.166.021.265.000 | 326.485.954.200 |
| Chi phí lãi vay | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 61.123.662.622 | 68.232.608.348 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính:

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 24.988.055.543 | 19.672.314.273 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 6.781.403.475 | - |
| Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro | 2.100.266.064 | 45.893.100 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 1.516.672.105 | 95.704.205 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 108.900.000 | 108.900.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 19.533.730 | 19.533.730 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | - | 2.475.000 |
| | 35.514.830.917 | 19.944.820.308 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật khoan Dầu khí | 5.745.564.576 | 710.160.000 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | 4.860.607.417 | 4.860.607.417 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 1.328.053.482 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 385.794.198 | 31.783.021.069 |
| Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | 107.107.515 | 107.107.515 |
| | 12.427.127.188 | 37.460.896.001 |
| Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 114.209.081.543 | 115.630.049.443 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam | 110.093.267.289 | 110.143.267.289 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 515.945.205 | 29.589.041 |
| | 224.818.294.037 | 225.802.905.773 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 468.425.781.017 | 330.013.157.891 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 42.281.377.789 | 15.728.559.939 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ Thuật khoan Dầu khí | 32.969.850.656 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 28.806.646.742 | 10.407.772.890 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | 3.282.822.308 | 4.853.381.597 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | 2.719.205.271 | 2.719.205.271 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 1.976.260.944 | - |
| Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí | 171.661.680 | 304.105.995 |
| Công ty Cổ phần PVI | 125.617.477 | 1.400.992.856 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 43.200.000 | 34.993.614 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | - | 727.925.000 |
| Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | - | 11.000.000 |
| | 580.802.423.884 | 366.201.095.053 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Công ty Cổ phần PVI | 66.625.000 | 448.586.028 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 236.207.356 | 238.682.356 |
| | 302.832.356 | 687.268.384 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | | |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP | 469.082.932.421 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 124.108.320.518 | 66.436.088.191 |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 25.736.073.137 | 25.870.992.080 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 14.923.265.513 | 45.559.641.063 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | - | 273.000.000 |
| | 633.850.591.589 | 138.139.721.334 |
| Vay và nợ thuê tài chính | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 707.152.179.119 | 900.602.139.369 |

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

| Tên | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Hoàng Trọng Dũng | Chủ tịch HĐQT | 1.738.033.235 | 799.205.455 |
| Ông Lê Cự Tân | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 2.003.173.733 | 1.735.123.131 |
| Ông Dương Trí Hội | Thành viên HĐQT | 1.740.705.755 | 1.517.014.616 |
| Ông Trịnh Văn Khiêm | Thành viên HĐQT | 1.582.343.345 | 1.076.096.910 |
| Ông Louis T.Nguyen | Thành viên HĐQT không chuyên trách | 192.000.000 | 238.705.118 |
| Ông Tạ Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | 1.447.297.476 | 1.003.602.682 |
| Ông Lê Văn Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc | 1.740.705.755 | 1.517.014.616 |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Phó Tổng Giám đốc | 1.740.705.755 | 1.517.014.616 |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc | 1.741.165.755 | 1.504.649.153 |
| Ông Cao Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc | 1.632.079.997 | 1.376.066.356 |
| Ông Đào Văn Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | 1.598.276.612 | 1.158.620.036 |
| Ông Huỳnh Kim Nhân | Trưởng ban Kiểm soát | 1.740.705.755 | 1.517.014.616 |
| Ông Lê Vinh Văn | Thành viên ban Kiểm soát | 1.438.465.302 | 1.247.905.619 |
| Ông Lương Phương | Thành viên ban Kiểm soát không chuyên trách | 128.000.000 | 206.877.767 |
| Ông Võ Ngọc Phương | Kế toán trưởng | 1.576.923.395 | 1.369.847.515 |
| | | 22.040.581.870 | 17.784.758.206 |

37. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY")

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam ("VNPOLY") - Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.


38. THÔNG TIN CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

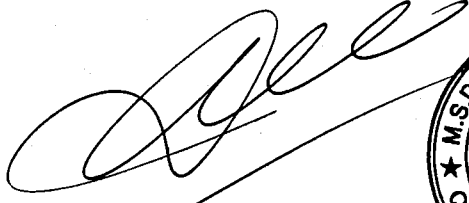
Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 1.565.600.000.000 VND (4.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 55/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Ngày chốt quyền nhận cổ tức và ngày thanh toán cổ tức trong quý I năm 2023.


Trần Xuân Thảo
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 02 năm 2023

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ –
CÔNG TY CỔ PHẦN**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u> | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC | 1 - 2 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 3 - 4 |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 5 - 7 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 9 - 10 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG | 11 - 42 |

0303
KI
ĐP
V
NG

0303
TỔNG C
PHÂN B
IA CHÁY
CÔNG
CỔ PH
7-TR-

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

| | |
|----------------------|------------|
| Ông Hoàng Trọng Dũng | Chủ tịch |
| Ông Lê Cự Tân | Thành viên |
| Ông Louis T.Nguyen | Thành viên |
| Ông Dương Trí Hội | Thành viên |
| Ông Trịnh Văn Khiêm | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

| | |
|-------------------------|-------------------|
| Ông Lê Cự Tân | Tổng Giám đốc |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Lê Văn Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Cao Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đào Văn Ngọc | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Tạ Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc |

Ban kiểm soát

| | |
|--------------------|----------------------|
| Ông Huỳnh Kim Nhân | Trưởng ban Kiểm soát |
| Ông Lê Vinh Văn | Thành viên |
| Ông Lương Phương | Thành viên |

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

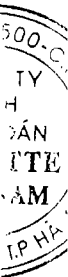
Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt và thông qua ngày 28 tháng 02 năm 2023.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 02 năm 2023
TP. Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



Số: 0491 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 28 tháng 02 năm 2023, từ trang 05 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phụ Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0723-2023-001-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 28 tháng 02 năm 2023
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Lương Tuấn Đạt
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 4370-2023-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|--------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 12.865.257.863.969 | 8.810.364.218.905 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 1.808.047.736.004 | 2.188.219.575.490 |
| 1. Tiền | 111 | | 229.047.736.004 | 454.219.575.490 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1.579.000.000.000 | 1.734.000.000.000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5 | 6.880.000.000.000 | 3.435.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 6.880.000.000.000 | 3.435.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 471.809.004.056 | 507.600.510.904 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 6 | 227.234.791.466 | 352.948.945.323 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 7 | 86.192.000.501 | 64.745.171.999 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 8 | 391.808.962.378 | 323.383.143.871 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 9 | (233.426.873.759) | (233.476.873.759) |
| 5. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | 123.470 | 123.470 |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | 10 | 3.425.833.726.401 | 2.405.764.838.500 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 3.615.102.278.650 | 2.409.044.704.838 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (189.268.552.249) | (3.279.866.338) |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 279.567.397.508 | 273.779.294.011 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 11 | 19.886.125.835 | 13.104.672.883 |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 152 | | 256.414.054.424 | 257.422.886.104 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | 3.267.217.249 | 3.251.735.024 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|--------------|--------------------|---------------------------|---------------------------|
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 4.401.775.777.745 | 4.671.324.415.648 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 891.100.000 | 743.500.000 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 8 | 891.100.000 | 743.500.000 |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 3.184.274.440.050 | 3.639.836.214.333 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 2.418.219.118.833 | 2.861.285.805.874 |
| - Nguyên giá | 222 | | 11.292.934.008.054 | 11.354.237.696.932 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (8.874.714.889.221) | (8.492.951.891.058) |
| 2. Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | 766.055.321.217 | 778.550.408.459 |
| - Nguyên giá | 228 | | 1.095.723.350.518 | 1.094.963.751.418 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (329.668.029.301) | (316.413.342.959) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | 14 | 200.140.392.532 | 209.845.313.863 |
| - Nguyên giá | 231 | | 317.953.542.202 | 317.953.542.202 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (117.813.149.670) | (108.108.228.339) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 221.063.402.425 | 176.207.135.661 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 16 | 221.063.402.425 | 176.207.135.661 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5 | 416.941.624.631 | 420.490.293.169 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 386.250.000.000 | 386.250.000.000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên kết | 252 | | 680.903.000.000 | 680.903.000.000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 20.502.000.000 | 20.502.000.000 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (670.713.375.369) | (667.164.706.831) |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 378.464.818.107 | 224.201.958.622 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 11 | 31.633.279.429 | 13.075.483.937 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | 17 | 173.665.225.290 | 64.060.251.699 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 10 | 150.228.832.256 | 124.128.741.854 |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | 22.937.481.132 | 22.937.481.132 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 17.267.033.641.714 | 13.481.688.634.553 |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm | |
|---|------------|-------------|---------------------------|---------------------------|
| | | | Số đầu năm | Số cuối năm |
| C. NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 3.488.290.974.180 | 2.978.940.166.572 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 2.935.834.528.363 | 2.058.361.459.275 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 18 | 879.403.208.119 | 764.694.984.801 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 19 | 80.047.629.472 | 142.342.302.525 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 291.665.337.759 | 360.338.843.456 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 198.754.406.021 | 152.665.402.860 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 20 | 795.678.024.194 | 326.825.063.587 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 21 | 48.541.273.296 | 68.751.442.570 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 23 | 202.043.481.704 | 200.133.810.219 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | 22 | 375.437.729.910 | 20.327.222.568 |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 64.263.437.888 | 22.282.386.689 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 552.456.445.817 | 920.578.707.297 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 21 | 2.542.990.500 | 8.526.946.700 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 23 | 505.108.697.415 | 700.468.329.150 |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | 22 | - | 165.486.270.110 |
| 4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | 44.804.757.902 | 46.097.161.337 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 13.778.742.667.534 | 10.502.748.467.981 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | 24 | 13.778.742.667.534 | 10.502.748.467.981 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 3.914.000.000.000 | 3.914.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 3.914.000.000.000 | 3.914.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 21.179.913.858 | 21.179.913.858 |
| 3. Cổ phiếu quỹ | 415 | | (2.296.824.120) | (2.296.824.120) |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 3.444.814.857.841 | 3.444.814.857.841 |
| 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 6.401.044.719.955 | 3.125.050.520.402 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.004.347.132.402 | 147.900.808.606 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b | | 5.396.697.587.553 | 2.977.149.711.796 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 17.267.033.641.714 | 13.481.688.634.553 |

H. Thanh
 Hoàng Thị Lan Anh
 Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
 Võ Ngọc Phương
 Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 2 năm 2023


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Năm nay | Năm trước |
|---|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 16.622.736.226.086 | 11.654.886.608.142 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 27 | 157.967.795.350 | 52.494.617.611 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | 27 | 16.464.768.430.736 | 11.602.391.990.531 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp | 11 | 27 | 9.003.934.350.186 | 7.221.660.978.116 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 7.460.834.080.550 | 4.380.731.012.415 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 29 | 442.796.721.799 | 197.327.500.376 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 30 | 81.865.010.414 | 72.392.854.149 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 61.534.621.526 | 67.647.646.187 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 31 | 844.472.321.427 | 687.894.825.564 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 31 | 484.612.685.216 | 355.121.608.650 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)) | 30 | | 6.492.680.785.292 | 3.462.649.224.428 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 16.069.847.262 | 150.947.981.287 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 1.945.364.179 | 1.731.044.180 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 14.124.483.083 | 149.216.937.107 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 6.506.805.268.375 | 3.611.866.161.535 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 32 | 1.105.712.654.413 | 550.156.610.990 |
| 16. (Thu nhập)/chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | 32 | (109.604.973.591) | 31.309.838.749 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52) | 60 | | 5.510.697.587.553 | 3.030.399.711.796 |


Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 2 năm 2023

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-------|----------------------|---------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 6.506.805.268.375 | 3.611.866.161.535 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 02 | 503.776.378.828 | 526.231.286.934 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 379.111.591.681 | 36.040.728.360 |
| Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | 4.498.230.435 | (4.219.047.890) |
| Lãi từ hoạt động đầu tư | 05 | (408.337.507.809) | (187.788.403.455) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 61.534.621.526 | 67.647.646.187 |
| Các khoản điều chỉnh khác | 07 | - | 20.000.000.000 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 7.047.388.583.036 | 4.069.778.371.671 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 98.567.128.998 | (305.060.580.285) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (1.232.157.664.214) | (1.052.765.608.827) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 510.176.671.050 | 226.103.325.200 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (25.339.248.444) | 17.215.062.849 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (61.669.540.469) | (72.217.726.433) |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (1.155.893.778.102) | (268.300.750.006) |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (237.343.440.236) | (155.865.893.853) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 4.943.728.711.619 | 2.458.886.200.316 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (72.998.283.681) | (219.401.650.245) |
| 2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 2.494.306.734 | 278.390.164 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (11.790.000.000.000) | (5.600.000.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 8.345.000.000.000 | 4.350.000.000.000 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 345.711.346.277 | 192.355.519.651 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (3.169.792.630.670) | (1.276.767.740.430) |

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

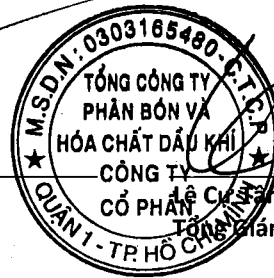
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm nay | Năm trước |
|--|-----------|----------------------------|--------------------------|
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | 250.000.000.000 | 49.787.745.286 |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (449.568.519.358) | (194.657.305.391) |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (1.956.159.729.750) | (548.105.235.240) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (2.155.728.249.108) | (692.974.795.345) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40) | 50 | (381.792.168.159) | 489.143.664.541 |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 2.188.219.575.490 | 1.699.179.830.219 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 1.620.328.673 | (103.919.270) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61) | 70 | 1.808.047.736.004 | 2.188.219.575.490 |

Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu

Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 2 năm 2023



Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") tiền thân là Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần thứ 14 ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con kể từ ngày 01 tháng 9 năm 2008 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ của Đại hội đồng Cổ đông, trong đó Công ty mẹ - Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - Công ty Cổ phần được hình thành từ bộ máy các phòng chức năng của Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí, các Ban quản lý dự án và Nhà máy Đạm Phú Mỹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND, được chia thành 391.400.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh từ ngày 05 tháng 11 năm 2007 với mã chứng khoán là DPM.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn" hoặc "PVN") nắm giữ 59,58% vốn điều lệ.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.289 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.262 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất và kinh doanh phân đạm, amoniac lỏng, khí công nghiệp, các sản phẩm hóa chất khác;
- Cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong sản xuất, kinh doanh phân đạm và các sản phẩm hóa chất khác có liên quan (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô, đường thủy nội địa, chế biến các sản phẩm dầu khí và khoáng sản;
- Đào tạo nghề;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa cảng biển, sông;
- Dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển và lưu giữ hàng hóa.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty bao gồm:

| STT | Tên đơn vị trực thuộc | Địa chỉ |
|------------|---|--|
| 1 | Nhà máy Đạm Phú Mỹ | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam |
| 2 | Chi nhánh Tổng Công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh | Số 27 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam |
| 3 | Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia (i) | Thủ đô Phnom Penh, Campuchia |
| 4 | Ban Quản lý Dự án chuyên ngành Phân bón và Hóa chất Dầu khí | Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, phường Phú Mỹ, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam |

(i) Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 313/QĐ-PBHC ngày 26 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã quyết định phê duyệt kế hoạch giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia. Tổng Công ty đang trong quá trình thực hiện các thủ tục để giải thể chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia.

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

| Tên công ty con/công ty liên kết | Trụ sở chính | Tỷ lệ phần sở hữu (%) | Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%) | Hoạt động chính |
|---|------------------------|------------------------------|---|---|
| Công ty con | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Tỉnh Bình Định | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 2. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | TP. Cần Thơ | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 3. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | TP. Hồ Chí Minh | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| 4. Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | Hà Nội | 75,00 | 75,00 | Kinh doanh phân bón và hóa chất |
| Công ty liên kết | | | | |
| 1. Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu | 43,34 | 43,34 | Sản xuất bao bì |
| 2. Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | TP. Cần Thơ | 35,63 | 35,63 | Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cung cấp dịch vụ |
| 3. Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | TP. Hải Phòng | 25,99 | 25,99 | Sản xuất và mua bán xơ sợi polyester |

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí -

Công ty Cổ phần. Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các đơn vị hạch toán phụ thuộc trong Tổng Công ty được loại trừ khi trình bày báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi các số dư còn lại của Chi nhánh Tổng Công ty tại Campuchia cho năm tài chính ngày 31 tháng 12 năm 2022 sang Đồng Việt Nam (VND) theo các nguyên tắc phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 để thu thập các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi (nếu có).

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất kho của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền, trừ giá xuất kho nguyên vật liệu được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có).

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

| | <u>Số năm</u> |
|------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 |
| Máy móc, thiết bị | 3 - 15 |
| Phương tiện vận tải | 6 |
| Thiết bị văn phòng | 3 - 6 |
| Khác | 3 - 15 |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Đối với các quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng là vô thời hạn, Tổng Công ty không trích hao mòn.

| | <u>Số năm</u> |
|-------------------------------|---------------------|
| Quyền sử dụng đất vô thời hạn | Không trích hao mòn |
| Quyền sử dụng đất có thời hạn | 32 - 50 |

Bản quyền

Bản quyền được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác

Phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 3 năm đến 6 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà cửa, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Các bất động sản đầu tư này được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính.

| | Số năm |
|------------------------|---------------|
| Quyền sử dụng đất | 50 |
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 7 - 25 |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí lãi vay và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê bồn chứa, giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ, chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm và các khoản chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê bồn chứa thể hiện số tiền thuê đã được trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm được ghi nhận dựa trên giá hợp đồng và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo quy định hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm chi phí dịch vụ hỗ trợ, chi phí sửa chữa nhà kho, văn phòng và các chi phí trả trước được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này.

Đối với những tài sản cố định tại Nhà máy Đạm Phú Mỹ mà việc sửa chữa có tính chu kỳ thì Tổng Công ty được trích trước chi phí sửa chữa theo dự toán vào chi phí hàng năm. Nếu số thực chi sửa chữa tài sản cố định lớn hơn số trích theo dự toán thì Tổng Công ty được tính thêm vào chi phí hợp lý số chênh lệch này. Nếu số thực chi cho việc sửa chữa tài sản cố định nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí kinh doanh trong năm.

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích lập từ năm 2014 để tạo nguồn đầu tư cho hoạt động khoa học và công nghệ của Tổng Công ty. Quỹ được hình thành trên nhu cầu phát triển và đổi mới công nghệ của Tổng Công ty và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quy định tại Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2016, sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 05/2022/TT-BKHCN do Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành ngày 31 tháng 5 năm 2022 và Thông tư số 67/2022/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 11 năm 2022. Theo đó, Tổng Công ty căn cứ vào nhu cầu sử dụng nguồn vốn cho hoạt động khoa học và công nghệ trích lập tối đa 10% thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm để hình thành quỹ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê bất động sản

Doanh thu cho thuê bất động sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Doanh thu tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 4360/DKVN-TCKT ngày 31 tháng 12 năm 2015 và Công văn số 3124/DKVN-TCKT ngày 13 tháng 5 năm 2015 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, Tổng Công ty áp dụng tỷ giá mua vào do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố để chuyển đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Tỷ giá nêu trên có sự khác biệt so với tỷ giá quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200"), tuy nhiên sự khác biệt này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Tổng Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định hạch toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 2.330.564.413 | 2.133.544.029 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 226.717.171.591 | 452.086.031.461 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 1.579.000.000.000 | 1.734.000.000.000 |
| | 1.808.047.736.004 | 2.188.219.575.490 |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 01 tháng đến 03 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,0%/năm đến 6,0%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,0%/năm đến 3,7%/năm).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Lãi tiền gửi đã được Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương chi trả từ ngày 01 tháng 10 năm 2015 đến nay. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|--|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| | VND | | VND | |
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn | 6.880.000.000.000 | 6.880.000.000.000 | 3.435.000.000.000 | 3.435.000.000.000 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn phản ánh các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc trên 03 tháng và thời hạn thu hồi còn lại dưới 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính với lãi suất từ 3,9%/năm đến 9,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: lãi suất từ 3,8%/năm đến 5,0%/năm).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

| | Số cuối năm | | | Số đầu năm | | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý | Giá gốc | Dự phòng | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc (i) | 90.000.000.000 | - | 99.900.000.000 | 90.000.000.000 | - | 92.700.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung (i) | 75.000.000.000 | - | 179.250.000.000 | 75.000.000.000 | - | 118.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ (i) | 93.750.000.000 | - | 105.937.500.000 | 93.750.000.000 | - | 67.500.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ (i) | 127.500.000.000 | - | 102.000.000.000 | 127.500.000.000 | - | 93.075.000.000 |
| | 386.250.000.000 | - | 487.087.500.000 | 386.250.000.000 | - | 371.775.000.000 |
| Đầu tư vào Công ty liên kết | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | 100.000.000.000 | (100.000.000.000) | (ii) | 100.000.000.000 | (100.000.000.000) | (ii) |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | 562.700.000.000 | (562.700.000.000) | (ii) | 562.700.000.000 | (562.700.000.000) | (ii) |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ (i) | 18.203.000.000 | - | 21.843.600.000 | 18.203.000.000 | - | 15.472.550.000 |
| | 680.903.000.000 | (662.700.000.000) | 21.843.600.000 | 680.903.000.000 | (662.700.000.000) | 15.472.550.000 |
| Đầu tư vào đơn vị khác | | | | | | |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thông tin, Viễn thông và Tự động hóa Dầu khí | 3.600.000.000 | - | (ii) | 3.600.000.000 | - | (ii) |
| Công ty Cổ phần Chế biến Thủy sản Út Xi | 16.902.000.000 | (8.013.375.369) | (ii) | 16.902.000.000 | (4.464.706.831) | (ii) |
| | 20.502.000.000 | (8.013.375.369) | (ii) | 20.502.000.000 | (4.464.706.831) | (ii) |

- (i) Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cần được trình bày. Tổng Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ, Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ và Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ trên cơ sở giá niêm yết của cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Tổng Công ty đang nắm giữ.
- (ii) Đối với các khoản đầu tư còn lại, do các công ty này chưa thực hiện niêm yết cổ phiếu trên các thị trường chứng khoán, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị này tại ngày kết thúc năm tài chính do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con và công ty liên kết trong năm:

| | <u>Năm nay</u> | <u>Năm trước</u> |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| Tình hình hoạt động của Công ty con trong năm | | |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |
| Tình hình hoạt động của Công ty liên kết trong năm | | |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | Hoạt động kinh doanh bị lỗ | Hoạt động kinh doanh bị lỗ |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | Hoạt động kinh doanh có lãi | Hoạt động kinh doanh có lãi |

Các giao dịch chủ yếu giữa Tổng Công ty và các công ty con, công ty liên kết trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 35

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | | |
| Công ty Cổ phần F.A | 14.426.449.918 | 34.003.455.213 |
| Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long | 11.775.553.240 | 17.391.194.502 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ và kinh doanh nhà Vĩnh Lộc | 5.566.998.950 | 15.476.303.455 |
| Công ty TNHH Thương mại dịch vụ quản lý Nam Sơn | 5.502.782.689 | 645.222.804 |
| Liven Agrichem PTE LTD | - | 36.377.540.000 |
| Các khách hàng khác | 21.097.173.323 | 47.040.407.018 |
| | 58.368.958.120 | 150.934.122.992 |
| b. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 35) | 168.865.833.346 | 202.014.822.331 |
| Tổng cộng | 227.234.791.466 | 352.948.945.323 |

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| a. Trả trước cho người bán ngắn hạn | | |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan | 9.153.800.000 | 9.153.800.000 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn khác | 64.611.073.313 | 18.671.962.352 |
| | 73.764.873.313 | 27.825.762.352 |
| b. Trả trước cho các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 12.427.127.188 | 36.919.409.647 |
| Tổng cộng | 86.192.000.501 | 64.745.171.999 |

8. PHẢI THU KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| a. Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (i) | 114.209.081.543 | 114.209.081.543 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (ii) | 110.093.267.289 | 110.143.267.289 |
| Trích lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn | 83.868.197.262 | 23.736.342.464 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 83.638.416.284 | 75.294.452.575 |
| | 391.808.962.378 | 323.383.143.871 |
| b. Phải thu dài hạn khác | | |
| Ký cược, ký quỹ dài hạn | 891.100.000 | 743.500.000 |
| | 891.100.000 | 743.500.000 |
| Trong đó: | | |
| <i>Phải trả với các bên liên quan</i> (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 259.634.554.037 | 228.881.937.873 |

- (i) Số dư phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản thanh toán theo cam kết bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY và các khoản kinh phí hỗ trợ khác. Nghĩa vụ thanh toán phát sinh do Tổng Công ty đã ký 02 cam kết bảo lãnh đối ứng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVN”) liên quan đến nghĩa vụ bảo lãnh của PVN cho các khoản vay vốn trung và dài hạn của VNPOLY.

Theo các Biên bản thỏa thuận giữa PVN, VNPOLY và Tổng Công ty, PVN sẽ chịu trách nhiệm thu hồi nợ gốc và lãi vay đối với các khoản bảo lãnh mà các bên đã trả thay VNPOLY. Trong vòng 07 ngày kể từ ngày PVN thu được khoản tiền trả nợ từ VNPOLY (bao gồm cả số tiền gốc thanh toán và lãi vay), PVN sẽ hoàn trả cho Tổng Công ty số tiền tính theo tỷ lệ góp vốn của Tổng Công ty tại VNPOLY. Lãi suất nhận nợ được xác định bằng lãi suất không kỳ hạn do Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố, thời gian tính lãi bắt đầu từ ngày Tổng Công ty trả tiền thực hiện bảo lãnh đối ứng cho PVN.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do lỗ lũy kế của VNPOLY đã vượt quá vốn chủ sở hữu, và VNPOLY không có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn.

- (ii) Số dư khoản phải thu ngắn hạn khác đối với Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam (“PVFI”) tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 thể hiện khoản ủy thác vốn đầu tư với số tiền 101.597.868.000 VND và lãi ủy thác phát sinh chưa thanh toán với số tiền 8.495.399.289 VND. Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc, khả năng thu hồi khoản phải thu này là rất thấp do hoạt động sản xuất kinh doanh của PVFI gặp nhiều khó khăn.

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

9. NỢ XẤU

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | | Thời gian quá hạn | Thời gian quá hạn |
|---|------------------------|----------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | VND Giá trị có thể thu hồi | | |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam | 110.093.267.289 | - | 110.143.267.289 | - | Trên 3 năm | Trên 3 năm |
| Công ty TNHH Thương mại Sản xuất Ngọc Lan | 9.153.800.000 | - | 9.153.800.000 | - | Trên 3 năm | Trên 3 năm |
| Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam | 115.725.753.648 | 1.545.947.178 | 115.725.753.648 | 1.545.947.178 | Trên 3 năm | Trên 3 năm |
| - Phải thu liên quan đến bảo lãnh đối ứng | 107.786.937.303 | - | 107.786.937.303 | - | | |
| - Phải thu khác | 7.938.816.345 | 1.545.947.178 | 7.938.816.345 | 1.545.947.178 | | |
| | 234.972.820.937 | 1.545.947.178 | 235.022.820.937 | 1.545.947.178 | | |

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

10. HÀNG TỒN KHO

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|--------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | VND Dự phòng | Giá gốc | VND Dự phòng |
| a. Hàng tồn kho | | | | |
| Hàng mua | 267.561.155.169 | - | 135.995.846.536 | - |
| đang đi đường | | | | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 735.311.999.640 | (290.262.998) | 557.871.471.999 | (480.008.618) |
| Công cụ, dụng cụ | 3.668.088.026 | - | 7.702.438.588 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 273.058.515.880 | - | 215.742.112.217 | - |
| Thành phẩm | 1.663.573.648.274 | (60.974.125.854) | 672.863.823.153 | - |
| Hàng hoá | 671.928.871.661 | (128.004.163.397) | 818.869.012.345 | (2.799.857.720) |
| | 3.615.102.278.650 | (189.268.552.249) | 2.409.044.704.838 | (3.279.866.338) |
| b. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 150.228.832.256 | - | 124.128.741.854 | - |
| Tổng cộng | 3.765.331.110.906 | (189.268.552.249) | 2.533.173.446.692 | (3.279.866.338) |

Trong năm, Tổng Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 185.988.685.911 VND (năm 2021: hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích các năm trước của các hàng tồn kho đã bán trong năm với số tiền là 23.025.209.822 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a. Ngắn hạn | | |
| Chi phí dịch vụ hỗ trợ phần cứng, phần mềm | 9.211.220.787 | 8.764.839.132 |
| Chi phí thuê bồn chứa | 3.500.000.000 | - |
| Công cụ, dụng cụ phân bổ | 1.639.081.001 | 1.662.932.535 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác | 5.535.824.047 | 2.676.901.216 |
| | 19.886.125.835 | 13.104.672.883 |
| b. Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ phân bổ | 18.505.218.044 | 6.030.932.695 |
| Chi phí trả trước dài hạn khác | 13.128.061.385 | 7.044.551.242 |
| | 31.633.279.429 | 13.075.483.937 |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa và vật kiến trúc | Máy móc và thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Khác | Tổng |
|---|-----------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 2.192.446.542.547 | 8.172.775.563.477 | 57.524.239.591 | 310.017.142.319 | 621.474.208.998 | 11.354.237.696.932 |
| Tăng trong năm | 801.676.827 | 17.548.196.727 | 1.940.578.430 | 16.304.833.268 | 3.639.715.825 | 40.235.001.077 |
| Chuyển sang Công cụ dụng cụ Thanh lý, nhượng bán | - | (1.637.856.157) | (3.077.904.000) | (1.494.091.043) | (112.082.500) | (95.216.756.255) |
| Số dư cuối năm | 2.193.248.219.374 | 8.188.685.904.047 | 56.386.914.021 | 229.611.128.289 | 625.001.842.323 | 11.292.934.008.054 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 1.396.641.252.927 | 6.399.835.513.153 | 54.704.479.289 | 272.136.873.828 | 369.633.771.861 | 8.492.951.891.058 |
| Khấu hao trong năm | 103.529.173.552 | 256.085.849.316 | 1.148.466.663 | 25.996.672.960 | 93.717.608.664 | 480.477.771.155 |
| Chuyển sang Công cụ dụng cụ Thanh lý, nhượng bán | - | (1.637.856.157) | (3.077.904.000) | (1.494.091.043) | (112.082.500) | (92.392.839.292) |
| Số dư cuối năm | 1.500.170.426.479 | 6.654.283.506.312 | 52.775.041.952 | 204.246.616.453 | 463.239.298.025 | 8.874.714.889.221 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 795.805.289.620 | 1.772.940.050.324 | 2.819.760.302 | 37.880.268.491 | 251.840.437.137 | 2.861.285.805.874 |
| Tại ngày cuối năm | 693.077.792.895 | 1.534.402.397.735 | 3.611.872.069 | 25.364.511.836 | 161.762.544.298 | 2.418.219.118.833 |

Như trình bày tại Thuyết minh số 23, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc Dự án Nâng công suất phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học, với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 1.828.121.206.774 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 2.079.267.047.450VND) để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 6.642.307.105.371 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 6.200.629.390.991 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất | Bán quyền | Phần mềm máy tính | Khác | Tổng |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 803.964.779.348 | 159.117.493.074 | 116.178.795.842 | 15.702.683.154 | 1.094.963.751.418 |
| Tăng trong năm | - | - | 1.098.599.100 | - | 1.098.599.100 |
| Giảm trong năm | - | - | (339.000.000) | - | (339.000.000) |
| Số dư cuối năm | 803.964.779.348 | 159.117.493.074 | 116.938.394.942 | 15.702.683.154 | 1.095.723.350.518 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 44.543.486.633 | 159.117.493.074 | 100.922.859.676 | 11.829.503.576 | 316.413.342.959 |
| Khấu hao trong năm | 4.303.568.201 | - | 8.809.754.381 | 480.363.760 | 13.593.686.342 |
| Giảm trong năm | - | - | (339.000.000) | - | (339.000.000) |
| Số dư cuối năm | 48.847.054.834 | 159.117.493.074 | 109.393.614.057 | 12.309.867.336 | 329.668.029.301 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 759.421.292.715 | - | 15.255.936.166 | 3.873.179.578 | 778.550.408.459 |
| Tại ngày cuối năm | 755.117.724.514 | - | 7.544.780.885 | 3.392.815.818 | 766.055.321.217 |

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 266.125.338.302 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 234.996.571.978 VND).

**TỔNG CÔNG TY PHẦN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

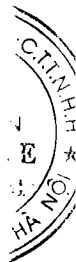
14. TẶNG, GIÁM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

| | Quyền sử dụng đất | | Nhà cửa và vật kiến trúc | | Tổng VND |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|-----|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 99.499.152.000 | 218.454.390.202 | | | 317.953.542.202 |
| Số dư cuối năm | 99.499.152.000 | 218.454.390.202 | | | 317.953.542.202 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| Số dư đầu năm | 11.669.709.453 | 96.438.518.886 | | | 108.108.228.339 |
| Khấu hao trong năm | 1.005.683.040 | 8.699.238.291 | | | 9.704.921.331 |
| Số dư cuối năm | 12.675.392.493 | 105.137.757.177 | | | 117.813.149.670 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 87.829.442.547 | 122.015.871.316 | | | 209.845.313.863 |
| Tại ngày cuối năm | 86.823.759.507 | 113.316.633.025 | | | 200.140.392.532 |

Danh mục Bất động sản đầu tư:

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Nguyên giá VND | Hao mòn lũy kế VND | Nguyên giá VND | Hao mòn lũy kế VND |
| Tòa nhà Đông Tây tại 27 Đinh Bộ Lĩnh, thành phố Hồ Chí Minh | 90.358.442.144 | 22.512.336.643 | 90.358.442.144 | 20.905.536.273 |
| Siêu thị và Cao ốc văn phòng Cửu Long tại tỉnh Cà Mau | 157.460.134.120 | 67.009.210.926 | 157.460.134.120 | 61.716.488.602 |
| Tòa nhà PVFCCo tại 43 Mạc Đĩnh Chi, thành phố Hồ Chí Minh | 70.134.965.938 | 28.291.602.101 | 70.134.965.938 | 25.486.203.464 |
| Cộng | 317.953.542.202 | 117.813.149.670 | 317.953.542.202 | 108.108.228.339 |
| | | | | 209.845.313.863 |



Giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | Số đầu năm | Số phải nộp | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|--|------------------------|--------------------------|-----------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| a. Các khoản phải thu | | | | |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.152.818.774 | - | - | 3.152.818.774 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 15.482.225 | 15.482.225 |
| Các loại thuế khác | 98.916.250 | - | - | 98.916.250 |
| | 3.251.735.024 | - | 15.482.225 | 3.267.217.249 |
| b. Các khoản phải trả | | | | |
| Thuế giá trị gia tăng | 8.890.587.475 | 141.265.035.924 | 146.069.692.590 | 4.085.930.809 |
| - Thuế GTGT hàng bán nội địa | 8.890.587.475 | 105.048.826.338 | 109.853.483.004 | 4.085.930.809 |
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | - | 36.216.209.586 | 36.216.209.586 | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | 17.640.572.200 | 149.390.403.269 | 167.030.975.469 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 325.561.462.162 | 1.105.712.654.413 | 1.155.893.778.102 | 275.380.338.473 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 7.728.624.524 | 79.930.497.677 | 75.908.067.205 | 11.751.054.996 |
| Thuế tài nguyên | 337.015.194 | 3.851.250.344 | 3.847.825.058 | 340.440.480 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 180.581.901 | 2.091.401.230 | 2.164.410.130 | 107.573.001 |
| - Thuế bảo vệ môi trường | 180.581.901 | 495.515.600 | 568.524.500 | 107.573.001 |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | 1.372.197.395 | 1.372.197.395 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 223.688.235 | 223.688.235 | - |
| | 360.338.843.456 | 1.482.241.242.857 | 1.550.914.748.554 | 291.665.337.759 |

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng nhà máy sản xuất NPK (i) | 129.013.863.075 | 85.404.563.617 |
| Dự án nhà ở cán bộ công nhân viên | 36.342.070.618 | 36.342.070.618 |
| Kho Tây Ninh | 29.120.068.273 | 29.120.068.273 |
| Các dự án khác | 26.587.400.459 | 25.340.433.153 |
| | 221.063.402.425 | 176.207.135.661 |

- (i) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị của Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học để đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh.

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | | |
| Chi phí trích trước chưa có hóa đơn | 158.247.247.097 | 54.864.134.126 |
| Các khoản khác | 15.417.978.193 | 9.196.117.573 |
| | 173.665.225.290 | 64.060.251.699 |

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
|---|------------------------|------------------------------|------------------------|------------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị | Số có khả năng trả nợ VND |
| a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | | | |
| REGAS TRADING FZE | 30.576.737.400 | 30.576.737.400 | - | - |
| Công ty TNHH BACONCO | - | - | 75.059.625.444 | 75.059.625.444 |
| Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai | - | - | 71.326.012.800 | 71.326.012.800 |
| Các nhà cung cấp khác | 239.870.934.230 | 239.870.934.230 | 233.486.347.031 | 233.486.347.031 |
| | 270.447.671.630 | 270.447.671.630 | 379.871.985.275 | 379.871.985.275 |
| b. Phải trả người bán là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 608.955.536.489 | 608.955.536.489 | 384.822.999.526 | 384.822.999.526 |
| Tổng cộng | 879.403.208.119 | 879.403.208.119 | 764.694.984.801 | 764.694.984.801 |

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-----------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | |
| Doanh nghiệp Tư nhân Huỳnh Châu | 6.618.499.680 | 6.618.499.680 |
| Ameropa Asia Pte Ltd | - | 2.256.076.800 |
| Các khách hàng khác | 4.121.479.000 | 27.077.056.800 |
| | 10.739.978.680 | 35.951.633.280 |
| b. Trả trước từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35) | 69.307.650.792 | 106.390.669.245 |
| Tổng cộng | 80.047.629.472 | 142.342.302.525 |

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Chi phí vận chuyển khí | 469.082.932.421 | 1.516.548.821 |
| Phải trả về xây dựng cơ bản | 126.967.023.088 | 157.710.578.386 |
| Chi phí lãi vay | 25.736.073.137 | 25.870.992.080 |
| Các khoản trích trước khác | 173.891.995.548 | 141.726.944.300 |
| | 795.678.024.194 | 326.825.063.587 |
| Trong đó: | | |
| <i>Phải trả với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 35)</i> | 633.850.591.589 | 138.139.721.334 |

21. PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| a. Phải trả ngắn hạn khác | | |
| Cổ tức phải trả | 26.156.901.859 | 25.645.331.609 |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 4.626.974.938 | 4.564.477.144 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 17.757.396.499 | 38.541.633.817 |
| | 48.541.273.296 | 68.751.442.570 |
| b. Phải trả dài hạn khác | | |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 2.542.990.500 | 8.526.946.700 |
| | 2.542.990.500 | 8.526.946.700 |

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

a. Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | Dự phòng bảo dưỡng Gas Turbine VND | Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND | Tổng VND |
|---|--|---|------------------------|
| Số dư đầu năm | 20.327.222.568 | - | 20.327.222.568 |
| Trích lập dự phòng bổ sung trong năm | 22.854.884.621 | 214.239.876.162 | 237.094.760.783 |
| Phân loại lại từ dự phòng phải trả dài hạn | - | 165.486.270.110 | 165.486.270.110 |
| Các khoản dự phòng đã sử dụng | (42.755.951.746) | (4.714.571.805) | (47.470.523.551) |
| Số dư cuối năm | 426.155.443 | 375.011.574.467 | 375.437.729.910 |

b. Dự phòng phải trả dài hạn

| | Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng tổng thể cho Nhà máy Đạm Phú Mỹ VND |
|---|--|
| Số dư đầu năm | 165.486.270.110 |
| Phân loại lại sang dự phòng phải trả ngắn hạn | (165.486.270.110) |
| Số dư cuối năm | - |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

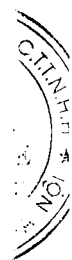
23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| | Số đầu năm | | Trong năm | | Số cuối năm | |
|--|------------------------|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | VND Số có khả năng trả nợ |
| a. Vay ngắn hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | - | - | 250.000.000.000 | 250.000.000.000 | - | - |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 200.133.810.219 | 200.133.810.219 | 202.043.481.704 | 200.133.810.219 | 202.043.481.704 | 202.043.481.704 |
| | <u>200.133.810.219</u> | <u>200.133.810.219</u> | <u>452.043.481.704</u> | <u>450.133.810.219</u> | <u>202.043.481.704</u> | <u>202.043.481.704</u> |
| b. Vay dài hạn | | | | | | |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh | 900.602.139.369 | 900.602.139.369 | - | 199.568.519.358 | 6.118.559.108 | 707.152.179.119 |
| | <u>900.602.139.369</u> | <u>900.602.139.369</u> | <u>250.000.000.000</u> | <u>449.568.519.358</u> | <u>6.118.559.108</u> | <u>707.152.179.119</u> |
| Trong đó: | | | | | | |
| - Số phải trả trong vòng 12 tháng | 200.133.810.219 | 200.133.810.219 | | | 202.043.481.704 | 202.043.481.704 |
| - Số phải trả sau 12 tháng | 700.468.329.150 | 700.468.329.150 | | | 505.108.697.415 | 505.108.697.415 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vay và nợ thuê tài chính dài hạn với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam – Chi nhánh TP.HCM, bên liên quan của Tổng Công ty, với hạn mức vay là 1.752.000.000.000 VND hoặc USD quy đổi tương đương theo tỷ giá quy đổi tại thời điểm cho vay. Khoản vay này nhằm mục đích bổ sung vốn đầu tư vào Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học do Tổng Công ty làm chủ đầu tư. Thời hạn giải ngân là đến hết tháng 6 năm 2021. Thời hạn vay tối đa là 108 tháng, thời gian ân hạn tối đa là 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên (ngày 09 tháng 02 năm 2017) hoặc một thời hạn sớm hơn do bên cho vay xác định khi dự án hoàn thành và bắt đầu có nguồn thu. Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất tham chiếu lãi suất biên (2,5%/năm). Lãi vay được trả 6 tháng/lần tính trên dư nợ thực tế. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị công trình xây dựng và máy móc thiết bị thuộc Dự án nâng công suất phân xưởng NH3 Nhà máy Đạm Phú Mỹ và xây dựng Nhà máy sản xuất phân bón NPK công nghệ hóa học như đã trình bày tại Thuyết minh số 12 và Thuyết minh số 16.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Trong vòng một năm | 202.043.481.704 | 200.133.810.219 |
| Trong năm thứ hai | 202.043.481.704 | 200.133.810.219 |
| Từ năm thứ ba đến năm thứ năm | 303.065.215.711 | 500.334.518.931 |
| | <u>707.152.179.119</u> | <u>900.602.139.369</u> |
| | | |
| Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn) | 202.043.481.704 | 200.133.810.219 |
| Số phải trả sau 12 tháng | <u>505.108.697.415</u> | <u>700.468.329.150</u> |



**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT ĐẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi của vốn chủ sở hữu

| | Vốn góp của chủ sở hữu | | Thặng dư vốn cổ phần | | Cổ phiếu quỹ | | Quỹ đầu tư phát triển | | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Tổng cộng VND |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------|-----|-----------------------------------|-----|---------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 3.444.814.857.841 | 749.420.328.153 | 8.127.118.275.732 | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 3.030.399.711.796 | 3.030.399.711.796 | | | | | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi | - | - | - | - | (106.901.555.547) | (106.901.555.547) | | | | | |
| Trả cổ tức bằng tiền | - | - | - | - | (547.867.964.000) | (547.867.964.000) | | | | | |
| Số dư cuối năm trước | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 3.444.814.857.841 | 3.125.050.520.402 | 10.502.748.467.981 | | | | | |
| Số dư đầu năm nay | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 3.444.814.857.841 | 3.125.050.520.402 | 10.502.748.467.981 | | | | | |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 5.510.697.587.553 | 5.510.697.587.553 | | | | | |
| Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (i) | - | - | - | - | (278.032.088.000) | (278.032.088.000) | | | | | |
| Trả cổ tức bằng tiền (ii) | - | - | - | - | (1.956.671.300.000) | (1.956.671.300.000) | | | | | |
| Số dư cuối năm nay | 3.914.000.000.000 | 21.179.913.858 | (2.296.824.120) | 3.444.814.857.841 | 6.401.044.719.955 | 13.778.742.667.534 | | | | | |

(i) Dựa theo Nghị quyết số 934/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 6 năm 2022 của Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty về việc thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2021 và kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2022, Tổng Công ty đã thực hiện trích bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi như sau:

- Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế của năm 2021 với số tiền là 164.032.088.000 VND, theo đó Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 217.282.088.000 VND, tương đương với tỷ lệ 7,18%.

- Tạm trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế ước tính của năm 2022 với giá trị 114.000.000.000 VND, tương ứng với 20% kế hoạch trích quỹ năm 2022.

(ii) Theo Nghị quyết số 25/NQ-PBHC ngày 17 tháng 01 năm 2022 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty thực hiện chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 với số tiền là 391.334.260.000 VND (1.000 VND/cổ phiếu), tương ứng với 10% mệnh giá cổ phần. Ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 28 tháng 01 năm 2022, Tổng Công ty đã thanh toán toàn bộ cổ tức phải trả vào ngày 16 tháng 02 năm 2022.

Theo thông báo số 1020/TB-PBHC ngày 07 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 50/NQ-ĐHĐCĐ của Đại Hội đồng Cổ đông được thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2022, Tổng Công ty thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 là 1.565.337.040.000 VND (4.000 VND/cổ phiếu), ngày chốt quyền nhận cổ tức lần cuối là ngày 21 tháng 7 năm 2022 và được chi trả từ ngày 23 tháng 8 năm 2022.



| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--|-------------|-------------|
| Cổ phiếu | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 391.400.000 | 391.400.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 391.400.000 | 391.400.000 |
| Số lượng cổ phiếu quỹ | 65.740 | 65.740 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 65.740 | 65.740 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 391.334.260 | 391.334.260 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 391.334.260 | 391.334.260 |

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103007696 ngày 31 tháng 8 năm 2007 và sửa đổi lần gần nhất ngày 16 tháng 01 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.914.000.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

| | Vốn đã góp | | | |
|---------------------------|----------------------|---------------|----------------------|---------------|
| | Số cuối năm | | Số đầu năm | |
| | Số lượng cổ phiếu | % | Số lượng cổ phiếu | % |
| Cổ đông | | | | |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 233.204.253 | 59,58 | 233.204.253 | 59,58 |
| Các cổ đông khác | 158.130.007 | 40,40 | 158.130.007 | 40,40 |
| | 391.334.260 | 99,98 | 391.334.260 | 99,98 |
| Cổ phiếu quỹ | 65.740 | 0,02 | 65.740 | 0,02 |
| | 391.400.000 | 100,00 | 391.400.000 | 100,00 |

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ

| | Số cuối năm | Số đầu năm |
|----------------|-------------|------------|
| Đô La Mỹ (USD) | 2.764.228 | 46.494 |
| Euro (EUR) | 31.065 | 32.505 |

Tài sản thuê ngoài

| | Số cuối năm VND | Số đầu năm VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn | | |
| Trong vòng một năm | 22.569.579.270 | 17.835.785.541 |
| Từ năm thứ hai đến năm thứ năm | 90.278.317.080 | 48.905.330.606 |
| Sau năm năm | 473.961.164.670 | 354.378.668.490 |
| | 586.809.061.020 | 421.119.784.637 |

Các khoản thuê hoạt động của Tổng Công ty là tiền thuê đất và thuê văn phòng. Ngày 03 tháng 9 năm 2005, Tổng Công ty đã tiếp nhận Hợp đồng thuê lại đất số 178/HĐ/TLĐ/UDEC.2001 ngày 01 tháng 6 năm 2001 được ký giữa Ban Quản lý Dự án Nhà máy Đạm Phú Mỹ với Công ty Xây dựng và Phát triển Đô thị tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cho việc thuê dài hạn đất và cơ sở hạ tầng tại Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hợp đồng thuê có thời hạn 17 năm kể từ ngày 03 tháng 9 năm 2004. Theo Hợp đồng thuê lại đất số 46/HĐ/TLĐ/IZICO-PVFCO ngày 23 tháng 12 năm 2021, từ năm 2022 trở đi, Tổng Công ty phải trả tiền thuê đất thô và phí sử dụng hạ tầng bằng Đồng Việt Nam vào ngày 15 tháng 02 hàng năm của năm thuê đất đó với số tiền mỗi năm phải trả tương đương với 634.066 USD.

26. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động chính của Tổng Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại phân bón sử dụng trong nông nghiệp. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 là liên quan đến hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón. Doanh thu, giá vốn theo từng mặt hàng và hoạt động sản xuất kinh doanh được trình bày tại Thuyết minh số 27.

Tổng Công ty thực hiện phân phối các sản phẩm phân bón, hóa chất, bao bì và cung cấp dịch vụ khắp cả nước thông qua các Công ty con tại từng khu vực bao gồm Miền Bắc, Miền Trung - Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Tây Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh. Trong năm, Tổng Công ty thực hiện xuất khẩu phân bón với doanh thu chiếm tỷ trọng hơn 20% trong tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty. Chi tiết như sau:

| | Năm nay | Năm trước |
|--|---------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu nội địa | 13.116.277.688.095 | 10.714.690.350.131 |
| Doanh thu xuất khẩu | 3.348.490.742.641 | 887.701.640.400 |
| | 16.464.768.430.736 | 11.602.391.990.531 |
| Tổng giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Giá vốn nội địa | 7.616.870.107.881 | 6.931.701.391.591 |
| Giá vốn xuất khẩu | 1.387.064.242.305 | 289.959.586.525 |
| | 9.003.934.350.186 | 7.221.660.978.116 |

27. DOANH THU VÀ GIÁ VỐN

| | Kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước | Kinh doanh hàng hóa nhập khẩu | Tổng cộng |
|----------------------|--|--|--------------------------|
| | VND | VND | VND |
| Năm nay | | | |
| Doanh thu thuần | 15.976.556.838.867 | 488.211.591.869 | 16.464.768.430.736 |
| Giá vốn hàng bán | (8.474.758.314.052) | (529.176.036.134) | (9.003.934.350.186) |
| Lợi nhuận gộp | 7.501.798.524.815 | (40.964.444.265) | 7.460.834.080.550 |
| Năm trước | | | |
| Doanh thu thuần | 10.344.799.205.198 | 1.257.592.785.333 | 11.602.391.990.531 |
| Giá vốn hàng bán | (6.168.688.458.238) | (1.052.972.519.878) | (7.221.660.978.116) |
| Lợi nhuận gộp | 4.176.110.746.960 | 204.620.265.455 | 4.380.731.012.415 |

Chi tiết doanh thu kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|---------------------------|---------------------------|
| Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu phân bón sản xuất | 14.274.419.779.671 | 9.096.684.821.855 |
| Doanh thu hóa chất sản xuất | 1.728.939.113.233 | 1.053.286.930.071 |
| Doanh thu khác | 131.165.741.313 | 247.322.070.883 |
| | 16.134.524.634.217 | 10.397.293.822.809 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | | |
| Chiết khấu thương mại | 157.967.795.350 | 52.494.617.611 |
| | 157.967.795.350 | 52.494.617.611 |
| Doanh thu thuần | 15.976.556.838.867 | 10.344.799.205.198 |

Chi tiết giá vốn kinh doanh hàng hóa sản xuất trong nước như sau:

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Giá vốn kinh doanh phân bón sản xuất | 7.681.564.984.027 | 5.432.376.793.016 |
| Giá vốn kinh doanh hóa chất sản xuất | 693.699.726.032 | 535.018.369.149 |
| Giá vốn khác | 99.493.603.993 | 201.293.296.073 |
| | 8.474.758.314.052 | 6.168.688.458.238 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|----------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 7.254.293.544.424 | 4.820.874.447.742 |
| Chi phí nhân công | 538.340.876.989 | 505.562.263.277 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 503.776.378.828 | 526.231.286.934 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 924.894.350.994 | 920.939.213.570 |
| Chi phí dự phòng | 375.562.923.143 | 31.512.455.846 |
| Chi phí khác bằng tiền | 963.685.242.262 | 687.016.680.121 |
| | 10.560.553.316.640 | 7.492.136.347.490 |

29. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|
| Lãi tiền gửi | 319.871.193.017 | 153.814.233.740 |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 85.972.008.058 | 34.252.559.879 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 36.953.520.724 | 8.232.846.757 |
| Khác | - | 1.027.860.000 |
| | 442.796.721.799 | 197.327.500.376 |

30. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 61.534.621.526 | 67.647.646.187 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 16.781.720.350 | 4.528.272.514 |
| Trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư dài hạn | 3.548.668.538 | 216.935.448 |
| | 81.865.010.414 | 72.392.854.149 |

31. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm | | |
| Chi phí vận chuyển, bốc xếp lưu kho | 320.763.044.212 | 301.995.686.538 |
| Chi phí an sinh xã hội, quảng cáo, truyền thông | 318.401.994.076 | 233.847.091.268 |
| Chi phí nhân viên bán hàng | 38.770.485.422 | 37.474.341.098 |
| Các khoản chi phí bán hàng khác | 166.536.797.717 | 114.577.706.660 |
| | 844.472.321.427 | 687.894.825.564 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 152.791.719.594 | 131.735.437.138 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 53.893.183.946 | 64.875.692.904 |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 277.927.781.676 | 158.510.478.608 |
| | 484.612.685.216 | 355.121.608.650 |

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm nay VND | Năm trước VND |
|---|--------------------------|------------------------|
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 1.102.789.016.980 | 550.156.610.990 |
| Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm này | 2.923.637.433 | - |
| Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 1.105.712.654.413 | 550.156.610.990 |

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân đạm: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% tính trên thu nhập chịu thuế.

Đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh phân bón NPK: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Tổng Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm đầu kể từ khi có doanh thu (năm 2018) và được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm tiếp theo (từ năm 2020 đến năm 2023). Năm 2022, Tổng Công ty áp dụng thuế suất ưu đãi 10%.

Đối với các hoạt động kinh doanh khác: Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

| | Năm nay | Năm trước |
|---|--------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | | |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế | - | 473.600.394 |
| Chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | (109.604.973.591) | 30.836.238.355 |
| Tổng chi phí/(Thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | (109.604.973.591) | 31.309.838.749 |

33. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Tiền sử dụng đất và các chi phí khác của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân tỉnh Cà Mau để xác định các nghĩa vụ nộp tiền sử dụng đất và các chi phí khác có thể phát sinh liên quan đến việc xác định mục đích sử dụng đất của khu đường đi có diện tích 0,6ha đã được Tổng Công ty đầu tư xây dựng tại tỉnh Cà Mau.

34. CAM KẾT BẢO LÃNH

Nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Tổng Công ty có nghĩa vụ cam kết bảo lãnh các khoản vay vốn trung và dài hạn của Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Việt Nam (“VNPOLY”) – Công ty liên kết của Tổng Công ty mà Tổng Công ty đã ký với Tập đoàn.

35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc
 Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ
 Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ
 Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ
 Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam
 Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí
 Công đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ
 Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí
 Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD
 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam
 Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa
 Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau
 Công ty Cổ phần PVI
 Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí
 Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
 Công ty CP Vận tải dầu khí Thái Bình Dương
 Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Địa vật lý Giếng khoan Dầu khí (PVD Logging)

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Công ty liên kết
 Đơn vị cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn
 Công ty cùng Tập đoàn

Bên liên quan

Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam
Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP
Tổng Công ty cổ phần dịch vụ Tổng Hợp Dầu khí
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC)
Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)
Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần
Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP
Trường Đại Học Dầu khí Việt Nam
Viện Dầu khí Việt Nam

Mối quan hệ

Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn
Đơn vị cùng Tập đoàn
Công ty cùng Tập đoàn

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

| | <u>Năm nay</u> VND | <u>Năm trước</u> VND |
|--|---------------------------|--------------------------|
| Bán hàng | 11.532.655.544.241 | 9.748.063.798.118 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 3.305.147.617.500 | 2.815.895.201.542 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung | 3.154.892.204.500 | 2.677.467.230.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 2.468.893.447.500 | 2.269.444.572.500 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc | 2.428.219.633.750 | 1.829.454.376.250 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 145.710.453.896 | 130.258.795.374 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 19.430.285.700 | 8.770.803.591 |
| Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro | 8.219.111.395 | 7.153.084.000 |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 1.319.760.000 | 5.918.518.983 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 396.000.000 | - |
| Công ty CP Vận tải dầu khí Thái Bình Dương | 376.740.000 | - |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 50.290.000 | 1.128.371.616 |
| Công ty CP Chứng Khoán Dầu Khí - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh | - | 1.126.312.000 |
| Công ty TNHH MTV Địa vật lý Giếng khoan Dầu khí (PVD Logging) | - | 781.560.450 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | - | 664.971.812 |
| Chiết khấu thương mại | 157.967.795.350 | 52.494.617.611 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 50.172.004.903 | 14.150.792.555 |
| Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất dầu Khí Miền Trung | 41.024.249.609 | 13.407.211.056 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc | 35.510.493.188 | 11.430.271.050 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 31.261.047.650 | 13.506.342.950 |
| Mua hàng hóa dịch vụ | 6.028.847.758.266 | 3.791.381.688.573 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 5.465.081.146.347 | 3.469.114.467.696 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 63.820.000.000 | 75.128.011.814 |
| Công ty Cổ phần PVI | 108.780.305.300 | 13.953.048.824 |
| Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 225.497.711.280 | 74.780.207.370 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Trung | 39.911.449.096 | 35.389.392.060 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 28.787.724.416 | 21.151.766.646 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Miền Bắc | 27.405.112.886 | 20.412.536.423 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ | 16.620.013.509 | 19.851.785.754 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch Vụ Dầu Khí Tổng Hợp Phú Mỹ | 13.605.479.135 | 17.560.335.352 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí | 13.432.008.532 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 10.814.021.062 | 12.260.249.561 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 5.408.934.288 | 1.462.314.427 |
| Tổng Công ty Hóa chất và Dịch vụ Dầu Khí - CTCP | 5.160.456.000 | - |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 3.251.496.415 | 2.286.825.835 |
| Trường Đại Học Dầu khí Việt Nam | 1.271.900.000 | - |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

| | | |
|---|--------------------------|------------------------|
| Công đoàn Dầu khí Việt Nam | - | 17.640.000.000 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (PTSC) | - | 8.330.024.691 |
| Tổng Công ty cổ phần dịch vụ Tổng Hợp Dầu khí | - | 1.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đào tạo kỹ thuật PVD | - | 602.484.415 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | - | 312.980.705 |
| Công ty TNHH Kiểm định Kỹ thuật An toàn Dầu khí Việt Nam | - | 45.257.000 |
| Cổ tức đã trả | 1.166.021.265.000 | 326.485.954.200 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 1.166.021.265.000 | 326.485.954.200 |
| Cổ tức lợi nhuận được chia | 81.164.830.000 | 26.962.489.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | 23.437.500.000 | 6.562.500.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 21.675.000.000 | 5.100.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung | 18.750.000.000 | 9.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 15.300.000.000 | 6.299.989.000 |
| Công ty Cổ Phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 2.002.330.000 | - |
| Các khoản vay đã trả | 199.568.519.358 | 194.657.305.390 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 199.568.519.358 | 194.657.305.390 |
| Các khoản vay đã nhận | - | 49.787.745.286 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | - | 49.787.745.286 |
| Chi phí lãi vay | 61.123.662.622 | 67.647.646.187 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 61.123.662.622 | 67.647.646.187 |

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| Phải thu khách hàng | 168.865.833.346 | 202.014.822.331 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | 52.321.800.000 | 69.417.743.430 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ | 51.848.160.000 | 72.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung | 29.488.475.000 | 40.735.737.500 |
| Công ty Cổ phần Phân bón Dầu khí Cà Mau | 24.700.156.702 | 19.588.835.366 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 6.781.403.475 | - |
| Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro | 2.100.266.064 | 45.893.100 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 1.516.672.105 | 95.704.205 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật PTSC Thanh Hóa | 108.900.000 | 108.900.000 |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | - | 19.533.730 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | - | 2.475.000 |
| Trả trước cho người bán | 12.427.127.188 | 36.919.409.647 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí | 5.745.564.576 | - |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | 4.860.607.417 | 4.860.607.417 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 1.328.053.482 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 385.794.198 | 31.783.021.069 |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí | 107.107.515 | 107.107.515 |
| Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung | - | 168.673.646 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 259.634.554.037 | 228.881.937.873 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 114.209.081.543 | 114.209.081.543 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam | 110.093.267.289 | 110.143.267.289 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | 25.985.580.000 | 1.350.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 6.274.080.000 | 1.800.000.000 |
| Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung | 2.068.200.000 | 1.350.000.000 |

**TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN VÀ HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CÔNG TY CỔ PHẦN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

| | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|------------------------|------------------------|
| | <u>VND</u> | <u>VND</u> |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 515.945.205 | 29.589.041 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 488.400.000 | - |
| Phải trả người bán | 608.955.536.489 | 384.822.999.526 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 468.425.781.017 | 330.013.157.891 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 42.281.377.789 | 15.728.559.939 |
| Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí | 32.969.850.656 | - |
| Công ty Cổ phần Bao bì Đạm Phú Mỹ | 28.806.646.742 | 10.407.772.890 |
| Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung | 8.593.677.471 | 4.512.117.694 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 8.384.152.079 | 3.283.251.929 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 6.437.581.373 | 6.684.702.464 |
| Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ | 3.282.822.308 | 4.853.381.597 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | 4.737.701.682 | 3.882.497.136 |
| Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Dầu khí | 2.719.205.271 | 2.719.205.271 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam | 1.976.260.944 | - |
| Tổng Công ty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans) | 171.661.680 | 264.505.995 |
| Công ty Cổ phần PVI | 125.617.477 | 1.400.992.856 |
| Viện Dầu khí Việt Nam | 43.200.000 | 34.993.614 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | - | 727.925.000 |
| Tổng Công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí - CTCP | - | 266.551.250 |
| Tổng Công ty Bảo Dưỡng - Sửa chữa Công trình Dầu khí - CTCP | - | 43.384.000 |
| Người mua trả tiền trước | 69.307.650.792 | 106.390.669.245 |
| Công ty Cổ phần Phân Bón và Hóa Chất Dầu khí Miền Trung | 28.303.358.154 | 24.444.471.056 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ | 27.401.037.458 | 31.514.709.555 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Bắc | 8.286.437.824 | 24.743.377.300 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 5.013.985.000 | 25.000.842.950 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 236.207.356 | 238.682.356 |
| Công ty Cổ phần PVI | 66.625.000 | 448.586.028 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 5.855.733.464 | 750.471.013 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | 5.224.221.176 | 600.471.013 |
| Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Tây Nam Bộ | 631.512.288 | 150.000.000 |
| Chi phí phải trả | 633.850.591.589 | 138.139.721.334 |
| Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần | 469.082.932.421 | - |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 124.108.320.518 | 66.436.088.191 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 25.736.073.137 | 25.870.992.080 |
| Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam | 14.923.265.513 | 45.559.641.063 |
| Công ty Cổ phần Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam | - | 273.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính | 707.152.179.119 | 900.602.139.369 |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam | 707.152.179.119 | 900.602.139.369 |

Tổng thu nhập Ban Tổng Giám đốc và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong năm như sau:

| Tên | Chức vụ | Năm nay | Năm trước |
|-------------------------|---|-----------------------|-----------------------|
| | | VND | VND |
| Ông Hoàng Trọng Dũng | Chủ tịch HĐQT | 1.738.033.235 | 799.205.455 |
| Ông Lê Cự Tân | Thành viên HĐQT/ Tổng Giám đốc | 2.003.173.733 | 1.735.123.131 |
| Ông Dương Trí Hội | Thành viên HĐQT | 1.740.705.755 | 1.517.014.616 |
| Ông Trịnh Văn Khiêm | Thành viên HĐQT | 1.582.343.345 | 1.076.096.910 |
| Ông Louis T.Nguyen | Thành viên HĐQT không chuyên trách | 192.000.000 | 238.705.118 |
| Ông Tạ Quang Huy | Phó Tổng Giám đốc | 1.447.297.476 | 1.003.602.682 |
| Ông Lê Văn Quốc Việt | Phó Tổng Giám đốc | 1.740.705.755 | 1.517.014.616 |
| Bà Trần Thị Phương Thảo | Phó Tổng Giám đốc | 1.740.705.755 | 1.517.014.616 |
| Bà Lê Thị Thu Hương | Phó Tổng Giám đốc | 1.741.165.755 | 1.504.649.153 |
| Ông Cao Trung Kiên | Phó Tổng Giám đốc | 1.632.079.997 | 1.376.066.356 |
| Ông Đào Văn Ngọc | Phó Tổng Giám đốc | 1.598.276.612 | 1.158.620.036 |
| Ông Huỳnh Kim Nhân | Trưởng ban Kiểm soát | 1.740.705.755 | 1.517.014.616 |
| Ông Lê Vinh Văn | Thành viên ban Kiểm soát | 1.438.465.302 | 1.247.905.619 |
| Ông Lương Phương | Thành viên ban Kiểm soát không chuyên trách | 128.000.000 | 206.877.767 |
| Ông Võ Ngọc Phương | Kế toán trưởng | 1.576.923.395 | 1.369.847.515 |
| | | 22.040.581.870 | 17.784.758.206 |

36. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các khoản tiền và tương đương tiền do Tổng Công ty nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng của Tổng Công ty tại Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (trước đây là Ngân hàng TMCP Đại Dương) có số dư 284.000.000.000 VND đang bị hạn chế sử dụng. Theo Công văn số 5351/2016/CV-OCEANBANK ngày 04 tháng 10 năm 2016, Công văn số 60/2018/CV-OCEANBANK ngày 28 tháng 12 năm 2018 và Công văn số 76/2020/CV-OJB-CNHCM ngày 12 tháng 8 năm 2020, Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương cam kết sẽ thực hiện việc chi trả tiền gửi của khách hàng theo lộ trình chi trả trong đề án tái cơ cấu ngân hàng đang trình Ngân hàng Nhà nước và Chính phủ phê duyệt. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai theo cam kết nêu trên của Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngày 03 tháng 02 năm 2023, Tổng Công ty đã công bố chi tạm ứng cổ tức đợt 1 từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 là 1.565.600.000.000 VND (4.000 VND/cổ phiếu) theo Nghị quyết số 55/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 12 năm 2022 của Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty. Ngày chốt quyền nhận cổ tức và thanh toán là trong quý I năm 2023.


Hoàng Thị Lan Anh
Người lập biểu


Võ Ngọc Phương
Kế toán trưởng



Ngày 28 tháng 2 năm 2023